TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP
THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN HÀ TU-VINACOMIN

Số: 193 /VHTC-VP
V/v Công bố thông tin BCTC Quý IV/2020

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆTNAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hạ Long, ngày 20 tháng 01 năm 2021

Kính gửi:
- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Tên công ty: **Công ty Cổ phần Than Hà Tu – Vinacomin.**
Mã chứng khoán: **THT.**
Trụ sở chính: **Tổ 6 khu 3 Phường Hà Tu - TP Hạ Long - Tỉnh Quảng Ninh.**
Điện thoại: **0203 3835169.**
Fax: **0203 3836120.**
Người thực hiện công bố thông tin: **Nguyễn Phương Nhung**
Địa chỉ: **Số 195 Lê Thánh Tông- Phường Hồng Gai, Thành phố Hạ Long, Tỉnh QN.**
Điện thoại (di động, cơ quan, nhà riêng): **0987 909 009, 02033 835 169.**

Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính quý IV năm 2020 của Công ty Cổ phần Than Hà Tu-Vinacomin được lập ngày 20/01/2020 bao gồm:
  + Bảng cân đối kế toán;
  + Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh;
  + Báo cáo lưu chuyển tiền tệ;
  + Thuyết minh báo cáo tài chính;
- Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế Quý IV/2020 so với Quý IV/2019.
- Toàn bộ báo cáo tài chính quý IV/2020 được đăng tải trên Website của công ty tại địa chỉ: www.hatucoal.vn. *(Mục Quan hệ cổ đông/báo cáo tài chính).*

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

Nơi nhận:
- UBCKNN, SGDCK Hà Nội (b/c);
- Giám đốc (b/c)
- Phòng CV đăng trên Website;
- Lưu: VT, Thư ký C.Ty.

Người thực hiện công bố thông tin
Thư ký Công ty

CÔNG TY CỔ PHẦN THAN HÀ TU VINACOMIN

Nguyễn Phương Nhung

Signature Not Verified
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN THAN HÀ TU - VINACOMIN
Ký ngày: 20/1/2021 19:32:10

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP
THAN – KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CP THAN HÀ TU –VINACOMIN

Số: 195 /VHTC - KT

V/v Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế giữa báo cáo tài chính năm 2020 và báo cáo tài chính năm 2019

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hạ Long, ngày 20 tháng 01 năm 2021

Kính gửi:

- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội;
- Ủy ban chứng khoán Nhà Nước.

Thực hiện thông tư số 155/2015-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ tài chính và các văn bản quy định của Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội, Ủy ban chứng khoán Nhà Nước về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Năm 2020 Công ty Cổ phần Than Hà Tu -Vinacomin đã đạt được kết quả các chỉ tiêu sản xuất kinh doanh như sau:

Đơn vị tính: 1.000 đồng

Chỉ tiêu tài chính	Năm 2019	Năm 2020
Doanh thu thuần	2.448.500.943	2.892.172.307
Lợi nhuận trước thuế	88.636.779	45.040.748
Lợi nhuận sau thuế	70.971.945	35.909.185

Theo số liệu báo cáo tài chính công ty năm 2020 lợi nhuận sau thuế giảm: 35.062 tr.đồng, công ty xin giải trình nguyên nhân chênh lệch lợi nhuận như sau:

Năm 2020, Công ty điều hành sản xuất theo hướng tiết giảm chi phí, tăng năng suất lao động. Tuy nhiên do dịch Covid-19 trên thế giới còn diễn biến phức tạp dẫn đến tình hình tiêu thụ than của TKV nói chung và công ty nói riêng gặp nhiều khó khăn. Để chuẩn bị cho công tác tiêu thụ năm 2021 giảm khó khăn, công ty đã thực hiện việc trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho than. Do đó lợi nhuận năm 2020 giảm so với năm 2019.

Vậy Công ty cổ phần than Hà Tu - Vinacomin xin giải trình chênh lệch giữa năm 2020 so với năm 2019./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Thư ký Cty;
- Lưu VT, KT.

Q. GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN THAN HÀ TU VINACOMIN

Nguyễn Quang Quảng

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP
THAN – KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CP THAN HÀ TU –VINACOMIN

Số: 194 /VHTC - KT

V/v Giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế giữa báo cáo tài chính quý IV năm 2020 và báo cáo tài chính quý IV năm 2019

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hạ Long, ngày 20 tháng 01 năm 2021

Kính gửi:

- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội;
- Ủy ban chứng khoán Nhà Nước.

Thực hiện thông tư số 155/2015-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ tài chính và các văn bản quy định của Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội, Ủy ban chứng khoán Nhà Nước về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Trong quý IV/2020 Công ty Cổ phần Than Hà Tu -Vinacomin đã đạt được kết quả các chỉ tiêu sản xuất kinh doanh như sau:

Đơn vị tính: 1.000 đồng

Chỉ tiêu tài chính	Quý IV/2019	Quý IV/2020
Doanh thu thuần	816.538.726	1.129.572.995
Lợi nhuận trước thuế	56.946.520	20.348.957
Lợi nhuận sau thuế	45.619.738	16.155.753

Theo số liệu báo cáo tài chính công ty quý IV/2020 lợi nhuận sau thuế giảm: 29.464 tr.đồng, công ty xin giải trình nguyên nhân chênh lệch lợi nhuận như sau:

Quý IV/2020, Công ty điều hành sản xuất theo hướng tiết giảm chi phí, tăng năng suất lao động. Tuy nhiên do dịch Covid-19 trên thế giới còn diễn biến phức tạp dẫn đến tình hình tiêu thụ than của TKV nói chung và công ty nói riêng gặp nhiều khó khăn. Để chuẩn bị cho công tác tiêu thụ năm 2021 giảm khó khăn, công ty đã thực hiện việc trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho than. Do đó lợi nhuận quý IV năm 2020 giảm so với quý IV năm 2019.

Vậy Công ty cổ phần than Hà Tu - Vinacomin xin giải trình chênh lệch giữa quý IV năm 2020 so với quý IV năm 2019./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Thư ký Cty;
- Lưu VT, KT.

Q. GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN THAN HÀ TU VINACOMIN

Nguyễn Quang Quảng

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP
THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CTY CỔ PHẦN THAN HÀ TU-VINACOMIN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Đôc lâp - Tư do - Hanh phúc

MỤC LỤC BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý IV năm 2020

TT	NỘI DUNG	KÝ HIỆU
1	Bảng cân đối kế toán	B01-DN
2	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	B02-DN
3	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	B03-DN
4	Thuyết minh báo cáo tài chính	B09-DN

TẬP ĐOÀN CN THAN KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CP THAN HÀ TU - VINACOMIN

Mẫu số B 01 - DN
(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 4 năm 2020

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**844.745.634.549**	**607.496.957.846**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**VI.1**	**10.955.609.902**	**5.532.504.960**
1. Tiền	111		10.955.609.902	5.532.504.960
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**VI.2**		
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu	**130**		**463.629.790.390**	**225.963.550.654**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3a,b	416.180.823.879	218.853.126.939
2.Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		49.176.061.442	6.238.619.630
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	VI.4	2.305.483.069	5.104.382.085
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	VI.6	-4.032.578.000	-4.232.578.000
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	**140**		**340.817.213.083**	**323.851.534.228**
1. Hàng tồn kho	141	VI.7	370.965.815.213	324.914.826.883
2. Dự phòng giảm giá tồn kho (*)	149	VI.7	-30.148.602.130	-1.063.292.655
V.Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**29.343.021.174**	**52.149.368.004**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13	29.160.958.574	31.577.557.507
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			20.571.810.497
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà Nước	153		182.062.600	
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**963.205.814.493**	**812.366.882.038**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**103.934.175.951**	**101.070.458.353**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.4	103.934.175.951	101.070.458.353
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	**220**		**794.009.218.355**	**659.243.598.513**
1. Tài sản cố định hữu hình	**221**		**340.558.164.360**	**310.973.991.213**
- Nguyên giá	222	VI.9	1.690.486.991.177	1.484.832.142.010
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223		-1.349.928.826.817	-1.173.858.150.797
2. Tài sản cố định thuê tài chính	**224**			

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
- Nguyên giá	225	VI.11		
- Giá trị hao mòn luỹ kế(*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	**227**		**453.451.053.995**	**348.269.607.300**
- Nguyên giá	228	VI.10	580.095.529.693	368.045.248.543
- Giá trị hao mòn luỹ kế(*)	229		-126.644.475.698	-19.775.641.243
III. Bất động sản đầu tư	**230**			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**30.606.665.928**	**29.070.797.092**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	VI.8	30.606.665.928	29.070.797.092
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**34.655.754.259**	**22.982.028.080**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13	26.551.637.569	22.850.941.533
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	VI.24a	8.104.116.690	131.086.547
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**1.807.951.449.042**	**1.419.863.839.884**
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**1.451.056.769.740**	**1.054.098.933.462**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**715.960.887.486**	**772.005.224.608**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16a,b	268.801.169.131	447.447.417.833
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		47.667.331	
3. Thuế và các khoản phải nộp NN	313	VI.19	114.138.695.426	71.007.561.164
4. Phải trả người lao động	314		52.449.799.275	60.593.422.525
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.20	141.162.513	56.300.771
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		3.653.411.560	
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.21	23.495.861.432	3.680.401.137
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15a	233.986.198.785	176.034.261.590
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	VI.23a		
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		19.246.922.033	13.185.859.588
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	**330**		**735.095.882.254**	**282.093.708.854**
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VI.15b	734.168.699.973	277.737.454.133

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Thuyết minh	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	VI.24b		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	VI.23b	927.182.281	4.356.254.721
13. Quỹ phát triển KH&CN	343			
D.VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**356.894.679.302**	**365.764.906.422**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**VI.25**	**356.894.679.302**	**365.764.906.422**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	VI.25b	245.690.520.000	245.690.520.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		245.690.520.000	245.690.520.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411B			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-46.818.182	-46.818.182
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	VI.25e	569.137.076	569.137.076
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đanh gia lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	VI.25e	29.772.654.801	10.581.477.918
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	VI.25e		
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		80.909.185.607	108.970.589.610
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A		45.000.000.000	108.970.589.610
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B		35.909.185.607	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn KP đã hình thành TSCĐ	432	VI.28		
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**1.807.951.449.042**	**1.419.863.839.884**

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	Q. GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thị Chi	Hà Thị Diệp Anh	Nguyễn Quang Quảng

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP
THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN HÀ TU - VINACOMIN

Mẫu số B02 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý 4 Năm 2020

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý này		Lũy kế	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	1.129.572.995.807	816.538.726.570	2.892.172.307.984	2.448.500.943.282
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2	-	-		
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01- 02)	10		1.129.572.995.807	816.538.726.570	2.892.172.307.984	2.448.500.943.282
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	1.063.741.921.085	768.311.982.445	2.715.432.314.931	2.279.089.600.757
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	**20**		**65.831.074.722**	**48.226.744.125**	**176.739.993.053**	**169.411.342.525**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	768.107.087	796.002.865	2.969.346.092	3.563.632.095
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	18.705.914.300	8.011.961.548	62.957.302.567	18.052.901.054
- Trong đó:Chi phí lãi vay	23		18.705.914.300	8.011.961.548	62.957.302.567	18.052.901.054
+ Lãi vay ngắn hạn			*3.920.060.540*	*3.287.783.888*	*10.947.195.689*	*6.963.054.992*
+ Lãi vay dài hạn			*14.785.853.760*	*4.724.177.660*	*52.010.106.878*	*11.089.846.062*
8. Chi phí bán hàng	25	VII.8b	1.269.099.027	1.434.831.775	4.543.337.716	5.507.319.129
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8a	26.926.694.738	(16.566.646.278)	67.665.401.178	70.192.696.602
10 Lợi nhuận thuần từ HĐKD {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	**30**		**19.697.473.744**	**56.142.599.945**	**44.543.297.684**	**79.222.057.835**
11. Thu nhập khác	31	VII.6	608.381.530	1.092.866.995	3.256.737.014	10.458.571.748
12. Chi phí khác	32	VII.7	(43.102.396)	288.946.596	2.759.286.383	1.043.850.349
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	**40**		**651.483.926**	**803.920.399**	**497.450.631**	**9.414.721.399**
14. Tổng LN kế toán trước thuế (50=30+40+45)	**50**		**20.348.957.670**	**56.946.520.344**	**45.040.748.315**	**88.636.779.234**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	**51**	VII.10	**8.569.387.183**	**11.326.782.024**	**17.104.592.851**	**17.664.833.802**
- Thuế TNDN năm nay			8.569.387.183	11.326.782.024	16.501.552.690	
- Thuế TNDN năm trước điều chỉnh năm nay			-	-	603.040.161	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	**52**	VII.11	**(4.376.182.604)**	**-**	**(7.973.030.143)**	**-**
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50-51-52)	**60**		**16.155.753.091**	**45.619.738.320**	**35.909.185.607**	**70.971.945.432**
18- Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	**70**		**658**	**1.857**	**1.462**	**2.889**
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	**71**		-			

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	Q.GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thị Chi	Hà Thị Diệp Anh	Nguyễn Quang Quảng

CÔNG TY CỔ PHẦN THAN HÀ TU VINACOMIN

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP
THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN HÀ TU - VINACOMIN

Mẫu số B03 - DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP)

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	Năm 2020	Năm 2019
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		**45.040.748.315**	**88.636.779.234**
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BTTSĐT	02		285.238.736.961	125.219.744.016
- Các khoản dự phòng	03		29.085.309.475	(402.110.333)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(105.628.494)	(6.343.996.078)
- Chi phí lãi vay	06		62.957.302.567	18.052.901.054
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08		**422.216.468.824**	**225.163.317.893**
- Tăng, Giảm các khoản phải thu	09		(237.848.302.336)	(22.055.926.501)
- Tăng, Giảm hàng tồn kho	10		(46.050.988.330)	(132.769.171.714)
- Tăng,Giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(103.906.339.476)	52.102.920.534
- Tăng,Giảm chi phí trả trước	12		(1.284.097.103)	14.506.132.779
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(63.013.603.338)	(18.187.754.558)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(19.058.921.267)	(22.541.989.141)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(14.149.298.282)	(11.179.907.931)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		**(63.095.081.308)**	**85.037.621.361**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(421.540.225.639)	(371.747.287.853)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		6.727.000	6.278.386.208
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		105.628.494	65.609.870
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(421.427.870.145)**	***(365.403.291.775)***
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		1.465.041.450.935	932.574.099.814
- Ngắn hạn			*911.458.702.095*	*697.390.111.682*
- Dài hạn			*553.582.748.840*	*235.183.988.132*
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(950.658.267.900)	(630.135.834.336)
- Ngắn hạn			*(851.148.356.900)*	*(597.564.434.336)*
- Dài hạn			*(99.509.911.000)*	*(32.571.400.000)*
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(24.437.126.640)	(19.542.420.170)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		**489.946.056.395**	***282.895.845.308***
IV.Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		**5.423.104.942**	**2.530.174.894**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		**5.532.504.960**	**3.002.330.066**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		**10.955.609.902**	**5.532.504.960**

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	Q. GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thị Chi	Hà Thị Diệp Anh	Nguyễn Quang Quảng

CÔNG TY CỔ PHẦN THAN HÀ TU VINACOMIN

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP
THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN THAN HÀ TU-VINACOMIN

Mẫu số B 09-DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020

ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Than Hà Tu-TKV là Công ty cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà Nước theo quyết định số 1119/QĐ-BCN ngày 03/07/2007 của Bộ Công nghiệp; Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần, mã số doanh nghiệp 5700101323, đăng ký lần đầu ngày 25/12/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 20 tháng 01 năm 2020.

Trụ sở chính của Công ty: Tổ 6 - khu 3 - Phường Hà Tu - Thành phố Hạ Long - Tỉnh Quảng Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 9 ngày 19/1/2017: 245.690.520.000 đồng tương đương 24.569.052 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng.

2 Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của công ty là khai thác khoáng sản

3 Ngành nghề kinh doanh:

- Khai thác và thu gom than cứng, than non, than bùn
- Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt; khai thác quặng sắt.
- Khái thác đá, cát sỏi, đất sét;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Dịch vụ phục vụ đồ uống;
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng;
- Khai thác quặng sắt;
- Sản xuất có cấu kiện kim loại;
- Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ liên quan khác đến máy vi tính;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Thoát nước và xử lý nước thải;
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước;
- Sửa chữa, máy móc thiết bị;
- Sửa chữa máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Sửa chữa thiết bị điện;
- Sửa chữa thiết bị khác;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng;
- Sản xuất các loại bánh từ bột;
- Hoạt động của các cơ sở thể thao.

4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Công ty thực hiện Hợp đồng phối hợp kinh doanh với Tập đoàn Công nghiệp Than- Khoáng sản Việt Nam. Tập đoàn quyết toán khoán chi phí với Công ty theo Hợp đồng phối hợp kinh doanh. Căn cứ vào biên bản quyết toán khoán chi phí năm 2020, Công ty phản ánh doanh thu, chi phí và lãi lỗ trong kỳ.

6 Cấu trúc doanh nghiệp

7 **Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính**

Thông tin chung:

Tổng số CBCVN có mặt đến 31/12/2020: 1.833 người

Tổng số CBCVN có mặt bình quân đến 31/12/2020: 1.848 người

Tổng quỹ lương: 251.937.891.819 đồng

Tiền lương bình quân: 11.360.836 đồng/người/ tháng

II KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1 Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt nam (VND)

III CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1 Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp được ban hành theo thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC

2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do NN đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG :

1 Nguyên tắc chuyển đổi báo cáo tài chính bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng khi đánh giá lại số dư tiền mặt bằng ngoại tệ là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên giao dịch tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

2 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ

+ Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ là tỷ giá khi mua bán trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của Ngân hàng thương mại nơi đơn vị chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh

+ Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi D/nghiệp giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh

+ Tỷ giá giao dịch ngoại tệ đối với các Công ty trong nội bộ Tập đoàn được áp dụng chung một tỷ giá do Tập đoàn công nghiệp than - Khoáng sản Việt Nam quy định.

3 Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế dùng để chiết khấu dòng tiền

+ Là lãi suất ngân hàng thương mại đối với các khoản doanh nghiệp đi vay.

4 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

+ Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

+ Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng VN theo tỷ giá giao dịch thực hiện tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng NN Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán

+ Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và CL tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính

+ Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

5 Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a Chứng khoán kinh doanh

+ Chứng khoán kinh doanh của Công ty là cổ phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

+ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

b Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

+ Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn theo từng thời kỳ hạn, từng đối tượng được xác định là giá trị hợp lý. Khi lập báo cáo tài chính căn cứ vào kỳ hạn

còn lại để trình bày là tài sản ngắn hạn hoặc dài hạn.

c Các khoản cho vay

+ Các khoản cho vay là giá trị ghi sổ được xác định là giá gốc.

d Đầu tư vào Công ty con; công ty liên doanh; liên kết

+ Giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào công ty con được xác định theo giá gốc

đ Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

+ Giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào đơn vị khác được xác định theo giá gốc

e Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính

+ Giao dịch đầu tư dưới hình thức góp vốn

6 Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

+ Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

+ Tiêu chí phân loại các khoản nợ phải thu căn cứ theo chu kỳ kinh doanh thanh toán trong vòng không quá 12 tháng tới kể từ thời điểm phát sinh được xếp vào loại ngắn hạn, kể từ 12 tháng trở lên được xếp vào loại dài hạn.

+ Được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc

7 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

+ Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm CP mua, chi phí CBiến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

+ Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền

+ Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Riêng phương pháp xác định chi phí sản phẩm dở dang và thành phẩm thực hiện theo QĐ 2917/QĐ-HĐQT ngày 27/12/2006 của HĐQT Tập đoàn Công nghiệp than - Khoáng sản Việt Nam

8 Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

+ Tài sản cố định hữu hình và TSCĐ vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, TSCĐ hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

+ Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, TSCĐ thuê TC được nghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

+ Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng.Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa,vật kiến trúc:	5-25 năm
- Máy móc, thiết bị:	3-10 năm
- Phương tiện vận tải:	6-10 năm
- Thiết bị văn phòng:	3 - 5 năm
- Tài sản cố định hữu hình khác:	3 năm
- Phần mềm vi tính:	3 năm
- Tài sản cố định vô hình khác:	3 năm
- Phí cấp quyền khai thác khoáng sản cảu dự án :	4 năm
- Chi phí bóc đất đá mở rộng khai trường :	4 năm

Tài sản cố định là Máy móc thiết bị, phương tiện vận tải truyền dẫn, thiết bị dụng cụ quản lý được Công ty trích khấu hao nhanh bằng 2 lần theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ tài chính về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

9 Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

+ Các khoản vốn (Bằng tiền hoặc tài sản phi tiền tệ) của bên góp vốn được ghi nhận doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng

10 Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại

+ Căn cứ ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại.

+ Thuế suất được sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại.

+ Có bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả.

+ Xác định khả năng có thu nhập chịu thuế trong tương lai khi ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại.

11 Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

12 Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo yêu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

13 Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của khoản vay, nợ thuê tài chính.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, KD trong kỳ khi phát sinh,

14 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, KD trong kỳ khi phát sinh ,trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất TS dở dang được tính vào giá trị của TS đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16"chi phí đi vay"

15 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

16 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được nghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ KT năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ

17 Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thu được tiền của hoạt động cung cấp dịch vụ nhiều kỳ. Tiền nhận trước của người mua mà doanh nghiệp chưa cung cấp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ.

18 Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi

Được ghi nhận riêng cấu phần nợ và cấu phần vốn

Giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được xác định bằng cách chiết khấu giá tri danh nghĩa của khoản thanh toán trong tương lai về giá trị hiện tại theo lãi suất của trái phiếu tương tự trên thị trường.

19 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng ,biếu này và khoản bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi CS kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam

20 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu SP hoặc HH đã được chuyển giao cho người mua
- Công ty không còn nắm giữ quyền QL hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát HH
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoành thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

21 Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

- Khoản chiết khấu, giảm giá, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa.
- Do sản phẩm háng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng KT.
- Tuân thủ chuẩn mực kế toán: "Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc ký kế toán năm" để điều chỉnh doanh thu.

22 Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

- Chi phí thực tế phát sinh được ghi nhận vào giá vốn phải đảm bảo tương ứng với định mức giá vốn và đủ tiêu chuẩn ghi nhận doanh thu.
- Đảm bảo nguyên tắc thận trọng, ghi nhận các chi phí trên mức bình thường của hàng tồn kho. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn háng bán trong năm.

23 Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

24 Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

- Chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, cung cấp hàng hóa dịch vụ
- Các khoản chi phí quản lý chung của doanh nghiệp

25 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tĩnh thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế

Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

26 Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Lợi nhuận sau thuế năm 2019 của Công ty được phân phối theo Biên bản số 01/2020/BB-ĐHĐCĐ ngày 22/5/2020 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm 2020 của Công ty được phân phối sau khi thống nhất tại Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính : Đồng

TM	Danh mục	Tại ngày 31/12/2020	Tại ngày 01/1/2020
VI.1	**Tiền và các khoản tương đương tiền**		
	- Tiền mặt	5.819.466.000	1.719.607.000
	- Tiền gửi ngân hàng không kỳ	5.136.143.902	3.812.897.960
	+ NH Công thương- CN Quảng Ninh	*4.515.356.472*	*3.081.357.716*
	+ NH TMCP Quốc tế - CN Quảng Ninh	*73.001.594*	*198.372.346*
	+ NH Sài Gòn - Hà Nội - CN Quảng Ninh	*125.628.393*	*106.354.850*
	+ NH TMCP Quân đội - CN Quảng Ninh	*19.300.248*	*80.059.098*
	+ NH TMCP Hàng Hải- CN Quảng Ninh	*2.750.047*	*2.744.537*
	+ NH Đầu tư và PT - CN Hạ Long	*87.149.708*	*277.885.704*
	+ NH TMCP Ngoại thương - CN Quảng Ninh	*312.957.440*	*66.123.709*
	- Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	-	-
	Cộng	**10.955.609.902**	**5.532.504.960**
VI.2	**Các khoản đầu tư tài chính**	-	-
a	Chứng khoán kinh doanh		
b	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-
b1	Ngắn hạn	-	-
	- Tiền gửi có kỳ hạn	-	-
b2	***Dài hạn***	-	
c	Đầu tư vốn vào các đơn vị khác	-	

VI.3 Phải thu của khách hàng (Chi tiết theo biểu 03 TM-TKV)

VI.4 Phải thu khác (Chi tiết theo biểu 4 TM/TKV)

VI.5 Tài sản thiếu chờ xử lý (Chi tiết từng loại tài sản thiếu)

VI.6	Nợ xấu	Cuối kỳ			Đầu năm		
		Giá gốc	DK thu hồi	Trích lập dự phòng	Giá gốc	DK thu hồi	Trích lập dự phòng
	- Từ 6 - 12 tháng	-	-	-			
	- Từ 1 - 2 năm						
	- Từ 2 - 3 năm						
	- Trên 3 năm	4.032.578.000	200.000.000	4.032.578.000	4.232.578.000		4.232.578.000
	+ C/ty CP PT dự án Biển Đông	*3.232.578.000*	*200.000.000*	*3.232.578.000*	*3.432.578.000*		*3.432.578.000*
	+ Tiền đặt cọc cho DA Biển Đông	*800.000.000*		*800.000.000*	*800.000.000*		*800.000.000*
	Cộng	**4.032.578.000**	**200.000.000**	**4.032.578.000**	**4.232.578.000**	-	**4.232.578.000**

VI.7	Hàng tồn kho	Cuối kỳ		Đầu năm	
		Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	Tổng số	**370.965.815.213**	**(30.148.602.130)**	**324.914.826.883**	**(1.063.292.655)**
	- Nguyên liệu, vật liệu	11.195.474.548	-	11.144.713.592	(1.063.292.655)
	- Công cụ, dụng cụ	64.539.000		37.690.000	
	- Chi phí SXKD dở dang	210.021.616.548		105.044.799.559	
	- Thành phẩm	149.684.185.117	(30.148.602.130)	208.687.623.732	

VI.8	Tài sản dở dang dài hạn	Cuối kỳ		Đầu năm	
		Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a	Chi phí SXKD dở dang dài hạn	-			
b	Xây dựng cơ bản dở dang	Cuối năm		Đầu năm	
	- Mua sắm	**(1.827.273)**		-	
	+ Đầu tư TB phục vụ SX	(1.827.273)		-	
	- Xây dựng cơ bản	**30.608.493.201**		**29.070.797.092**	
	+ Tư vấn khảo sát nhà VP	1.415.444.196		1.415.444.196	
	+ DA ĐT khai thác lộ thiên Bắc Bàng Danh	29.193.049.005		27.316.427.751	

	+ Đường giáo thông từ mỏ Hà Tu ra khai trường Núi Béo			161.828.000	
	+ DA đầu tư XD công trình phòng ĐKSX			177.097.145	
	- Sửa chữa lớn	-		-	
	Cộng	30.606.665.928		29.070.797.092	

VI. 9. Tăng, giảm tài sản cố đinh hữu hình **(Chi tiết theo biểu 09 TM/TKV)**

VI. 10. Tăng, giảm tài sản cố đinh vô hình **(Chi tiết theo biểu 10 TM/TKV)**

VI.13. Chi phí trả trước (Chi tiết theo biểu 13 TM/TKV)

VI. 14. Tài sản khác	**Tại ngày 31/12/2020**	**Tại ngày 01/1/2020**
a Ngắn hạn	-	-
b Dài hạn	-	-
Cộng	-	-

VI.15.	Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ		Trong năm		Đầu năm	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a	Vay ngắn hạn	182.498.622.785	182.498.622.785	911.458.702.095	851.148.356.900	122.188.277.590	122.188.277.590
b	Vay dài hạn	785.656.275.973	785.656.275.973	587.940.078.840	133.867.241.000	331.583.438.133	331.583.438.133
-	Nợ dài hạn đến hạn trả dưới 1 năm	51.487.576.000	51.487.576.000	60.048.507.000	62.406.915.000	53.845.984.000	53.845.984.000
-	Kỳ hạn từ 1 - 3 n	4.898.474.000	4.898.474.000		71.460.326.000	76.358.800.000	76.358.800.000
-	Kỳ hạn từ 3 - 5 n	348.603.852.082	348.603.852.082	322.546.447.949		26.057.404.133	26.057.404.133
-	Kỳ hạn từ 5 - 10	380.666.373.891	380.666.373.891	205.345.123.891	-	175.321.250.000	175.321.250.000
-	Kỳ hạn trên 10 n	-	-				
	Cộng	968.154.898.758	968.154.898.758	1.499.398.780.935	985.015.597.900	453.771.715.723	453.771.715.723

VI.16. Phải trả người bán (Chi tiết theo biểu 16a,b TM/TKV)

VI.17 Trái phiếu phát hành	**Tại ngày 31/12/2020**	**Tại ngày 01/1/2020**

VI.18. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

VI.19. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Chi tiết theo biểu 19 TM/TKV)

VI.20- Chi phí phải trả

- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép	-	
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn	-	
- Các khoản trích trước khác	-	
- Lãi vay	141.162.513	56.300.771
- Các khoản khác	-	-
Cộng	**141.162.513**	**56.300.771**

VI.21 - Phải trả khác	**Tại ngày 31/12/2020**	**Tại ngày 01/1/2020**
a Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	226.230.393	195.187.087
- Bảo hiểm y tế	110.330.027	110.330.027
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	-
- Phải trả về cổ phần hóa	-	-
- Nhận ký cược, ký quỹ ngắn hạn	-	
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	1.117.279.745	985.354.385

- Các khoản phải trả, phải nộp khác	22.042.021.267	2.389.529.638
+ Các khoản chi hộ Tập đoàn	*1.443.000.000*	
+ Tiền bồi thường các hộ dân	*1.383.455.440*	
+ Đ/c giảm doanh thu	*18.655.000.000*	
+ Tiền bảo hiểm thân thể	*457.250.000*	
+ Các khoản khác	*103.315.827*	
Cộng	**23.495.861.432**	**3.680.401.137**

VI.22- Doanh thu chưa thực hiện

VI.23. Dự phòng phải trả

a **Ngắn hạn**		-
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	-	
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	-	
- Dự phòng tái cơ cấu	-	
- Dự phòng phải trả khác	-	-
Cộng	-	-
b Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	-	
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	-	
- Dự phòng tái cơ cấu	-	
- Dự phòng phải trả khác	*927.182.281*	*4.356.254.721*
Cộng	**927.182.281**	**4.356.254.721**

VI.24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a **Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	*8.104.116.690*	131.086.547
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	-	
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dung	-	
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	**8.104.116.690**	**131.086.547**
b Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

VI.25. Vốn chủ sở hữu

A Biến động vốn chủ sở hữu

	Chỉ tiêu	Tổng số	Vốn góp của chủ sở hữu	Trong đó		Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ ĐTPT	Quỹ hỗ trợ sắp xếp DN	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	LNST chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Các khoản mục khác
				Vốn góp của TKV	Vốn góp của các cổ đông khác (ngoài TKV)													
	A		1	1a	1b	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
1	**Số dư đầu năm trước**	**329.638.674.913**	**245.690.520.000**	**155.206.640.000**	**90.483.880.000**	**(46.818.182)**	**-**	**569.137.076**	**-**			**2.786.142.275**	**-**	**-**	**80.639.693.744**			
2	**PS tăng năm trước**	**86.258.125.253**	**4.492.200.000**	**34.391.840.000**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**7.795.335.643**			**73.970.589.610**			
	- Tăng vốn trong năm tru	4.492.200.000	4.492.200.000	4.492.200.000				-										
	- Lãi trong năm trước	70.971.945.432													70.971.945.432			
	- Tăng khác	10.793.979.821		29.899.640.000				-				7.795.335.643			2.998.644.178			
3	**PS giảm năm trước**	**50.131.893.744**	**4.492.200.000**	**-**	**4.492.200.000**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**45.639.693.744**			
	- Giảm vốn trong năm tru	4.492.200.000	4.492.200.000		4.492.200.000													
	- Lỗ trong năm trước	0																
	- Giảm khác	45.639.693.744			-			-							45.639.693.744			
4	**Số dư đầu năm nay**	**365.764.906.422**	**245.690.520.000**	**189.598.480.000**	**85.991.680.000**	**(46.818.182)**	**-**	**569.137.076**	**-**	**-**	**-**	**10.581.477.918**	**-**	**-**	**108.970.589.610**	**-**	**-**	**-**
5	**PS tăng năm nay**	**55.100.362.490**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**19.191.176.883**	**-**	**-**	**35.909.185.607**			
	- Tăng vốn trong năm nay	0	-															
	- Lãi trong năm nay	35.909.185.607						-							35.909.185.607			
	- Tăng khác	19.191.176.883						-				19.191.176.883						
6	**PS giảm năm nay**	**63.970.589.610**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**63.970.589.610**			
	- Giảm vốn trong năm nay	0	-															
	- Lỗ trong năm nay	0																
	- Giảm khác	63.970.589.610						-							63.970.589.610			
7	**Số dư cuối năm nay**	**356.894.679.302**	**245.690.520.000**	**189.598.480.000**	**85.991.680.000**	**(46.818.182)**	**-**	**569.137.076**	**-**	**-**	**-**	**29.772.654.801**	**-**	**-**	**80.909.185.607**	**-**	**-**	**-**

		Tại ngày 31/12/2020	Tại ngày 01/1/2020
B	**Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**		
	- Vốn góp của Công ty mẹ	159.698.840.000	159.698.840.000
	- Vốn góp của các đối tượng khác	85.991.680.000	85.991.680.000
	Cộng	**245.690.520.000**	**245.690.520.000**
C	**Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**		
	- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
	+ Vốn góp đầu năm	245.690.520.000	245.690.520.000
	+ Vốn góp tăng trong năm		-
	+ Vốn góp giảm trong năm		
	+ Vốn góp cuối năm	245.690.520.000	245.690.520.000
	- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-
D	**Cổ phiếu**		
	- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	24.569.052	24.569.052
	- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	24.569.052	24.569.052
	+ Cổ phếu phổ thông	24.569.052	24.569.052
	+ Cổ phiếu ưu đãi (Loại được phân loại là vôn chủ sở hữu)		
	- Số lượng cổ phiếu được mua lại (Cổ phiếu quỹ)		
	+ Cổ phiếu phổ thông		
	+ Cổ phiếu ưu đãi (Loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
	- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	24.569.052	24.569.052
	+ Cổ phếu phổ thông	24.569.052	24.569.052
	+ Cổ phiếu ưu đãi (Loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
	* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000
Đ	**Cổ tức**		
	- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm	24.569.052.000	19.655.241.600
	+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:	24.569.052.000	19.655.241.600
	+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:		
	- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:.....		
E	**Các quỹ của doanh nghiệp**	**30.341.791.877**	**11.150.614.994**
	- Qũy đầu tư phát triển	*29.772.654.801*	10.581.477.918
	- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	-	
	- Qũy khác thuộc vốn chủ sở hữu:	*569.137.076*	569.137.076

G **Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể:**

VI.26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

VI.27. Chênh lệch tỷ gi

- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác

VI.28. Nguồn kinh phí -

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm (Nguồn K/phí đã hình thành TS) -

VI.29. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

a **Tài sản thuê ngoài : Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn**

b **Tài sản nhận giữ hộ**

c **Ngoại tệ các loại**

d **Kim khí quý, đá quý**

đ **Nợ khó đòi đã xử lý**

e **Các thông tin khác về khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán**

VI.30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.

VII Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động SXKD

TM	Danh mục	Tại ngày 31/12/2020	Tại ngày 31/12/2019
VII.1	**Tổng D/thu bán hàng và cung cấp DV**		
a	**Doanh thu**		
	- Doanh thu bán hàng	*2.880.842.976.385*	*2.436.440.177.461*
	- Doanh thu cung cấp dịch vụ	*11.329.331.599*	*12.060.765.821*
	- Doanh thu khác		
	Cộng	**2.892.172.307.984**	**2.448.500.943.282**

b	**Doanh thu đối với các bên liên quan (Trong tập đoàn)**	**Tại ngày 31/12/2020**	**Tại ngày 31/12/2019**
	- Cty Tuyển than Hòn Gai	2.399.347.334.692	2.438.830.875.655
	- Cty kho vận và cảng Cẩm Phả	482.666.469.416	
	- CN Cty CP Vật tư TKV- Xí nghiệp vật tư Hòn Gai	40.956.812	
	- Công ty CN hóa chất mỏ Quảng Ninh	143.466.440	
	- Cty TNHH MTV Môi trường-TKV	41.383.350	
	- Công ty CP than Hà Tu -Vinacomin	4.963.331.424	
	- Công tychế biến than QN-TKV	288.296.208	
	Cộng	**2.887.491.238.342**	**2.438.830.875.655**

c	**Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước**		
VII.2	**Các khoản giảm trừ doanh thu**		
VII.3	**Giá vốn hàng bán**		
	- Giá vốn của thành phẩm đã bán	2.674.613.970.721	2.263.892.044.567
	- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	11.751.248.075	16.111.440.786
	- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(348.465.568)
	- Trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	30.148.602.130	219.516.685
	- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán(Đ/c BB kiểm toán)		(784.935.713)
	Cộng	**2.716.513.820.926**	**2.279.089.600.757**
VII.4	**Doanh thu hoạt động tài chính**		
	- Lãi tiền gửi	*105.628.494*	65.670.870
	- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	-	299.852.550
	- Doanh thu hoạt động tài chính khác	*2.863.717.598*	3.198.169.675
	Cộng	**2.969.346.092**	**3.563.693.095**
VII.5	**Chi phí tài chính**		
	- Lãi tiền vay	62.957.302.567	18.052.901.054
	+ Ngắn hạn	*10.947.195.689*	*6.963.054.992*
	+ Dài hạn	*52.010.106.878*	*11.089.846.062*
	Cộng	**62.957.302.567**	**18.052.901.054**
VII.6	**Thu nhập khác**		
	- Thanh lý, nhượng bán tài sản	6.727.000	491.104.900
	- Tiền phạt thu được (Do khách hàng vi phạm HĐ)	-	-
	- Các khoản khác	3.250.010.014	9.967.466.848
	+ Thu do bán phế liệu, hàng bảo hành	*2.749.350.600*	2.785.906.609
	+ Thu hồi dầu ga doan	-	13.748.175
	+ Thuê bảo vệ trạm ATM, thuê mặt bằng	*210.000.000*	1.156.950.546
	+ Thu tiền bồi thường thiệt hại TS	*29.495.455*	29.272.727
	+ Huấn luyện AT cho công ty ngoài	*3.600.000*	8.800.000
	+ Thu tiền bán hồ sơ mời thầu	*14.545.456*	49.090.914
	+ Bảo lãnh hồ sơ mời thầu	*60.954.550*	-
	+ Tiền bồi thường bảo hiểm máy xúc	-	5.923.696.308
	+ Khác	*182.063.953*	1.569
	Cộng	**3.256.737.014**	**10.458.571.748**

		Tại ngày 31/12/2020	Tại ngày 31/12/2019
VII7	**Chi phí khác**		
	- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	*41.207.560*	-
	- Lỗ do đánh giá lại tài sản	-	
	- Các khoản bị phạt	-	-
	- Các khoản khác	2.718.078.823	1.043.550.349
	+ Bán vật tư, phế liệu	*973.018.160*	*759.138.600*
	+ Lãi chậm nộp kê khai BHXH	*5.374.596*	*12.085.225*
	+ Các khoản thuế phải nộp theo BB của cơ quan thuế	*1.592.927.739*	
	+ Chi thanh toán bảo vệ ATM	*108.800.000*	*48.000.000*
	+ Vật tư hỏng hủy, lão hóa	-	13.221.974
	+ Khác	*37.958.328*	211.104.550
	Cộng	**2.759.286.383**	**1.043.550.349**

VII.8	**Chi phí bán hàng và chi phí quản lý - Chi tiết mẫu số B09C**	

		Tại ngày 31/12/2020	Tại ngày 31/12/2019
VII.9	**Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**		
a	**Tổng số**	**2.833.614.432.198**	**2.486.356.021.520**
	- Bán thành phẩm mua ngoài		
	- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng	487.646.391.532	513.254.299.824
	+ Nguyên liệu	*288.446.047.528*	*277.930.755.623*
	+ Nhiên liệu	*168.720.950.145*	*205.832.777.916*
	+ Động lực	*30.479.393.859*	*29.490.766.285*
	- Chi phí nhân công	296.505.563.061	280.575.394.345
	+ Tiền lương	*251.936.391.819*	*240.313.082.974*
	+ Bảo hiểm, kinh phí công đoàn	*31.740.659.242*	*28.577.767.371*
	+ Ăn ca	*12.828.512.000*	*11.684.544.000*
	- Chi phí khấu hao TSCĐ	281.809.664.520	125.219.744.016
	- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.094.845.425.162	931.559.087.221
	- Chi phí khác bằng tiền	672.807.387.923	635.747.496.114
b	**Sản xuất than**	**2.833.614.432.198**	**2.486.356.021.520**
	- Bán thành phẩm mua ngoài		
	- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, năng lượng	487.646.391.532	513.254.299.824
	+ Nguyên liệu	*288.446.047.528*	*277.930.755.623*
	+ Nhiên liệu	*168.720.950.145*	*205.832.777.916*
	+ Động lực	*30.479.393.859*	*29.490.766.285*
	- Chi phí nhân công	296.505.563.061	280.575.394.345
	+ Tiền lương	*251.936.391.819*	*240.313.082.974*
	+ Bảo hiểm, kinh phí công đoàn	*31.740.659.242*	*28.577.767.371*
	+ Ăn ca	*12.828.512.000*	*11.684.544.000*
	- Chi phí khấu hao TSCĐ	281.809.664.520	125.219.744.016
	- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.094.845.425.162	931.559.087.221
	- Chi phí khác bằng tiền	672.807.387.923	635.747.496.114
c	**Sản xuất điện**		
d	**Sản xuất khoáng sản**		
e	**Sản xuất vật liệu nổ**		
f	**Xây lắp**		
g	**Sản xuất vật liệu xây dựng**		
h	**Sản xuất cơ khí**		
i	**Sản xuất sản phẩm khác**		
j	**Kinh doanh dịch vụ**		

VII.10 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế hiện hành	**17.104.592.851**	**17.664.833.802**
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	45.040.748.315	88.636.779.234
- Các khoản điều chỉnh phí KH đất XDCB	39.422.418.989	
- Các khoản khác	1.059.796.949	
- Tổng thu nhập chịu thuế	85.522.964.253	
- Chuyển lỗ từ năm trước		
- Thu nhập tính thuế	85.522.964.253	88.636.779.234
- Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
- Chi phí thuế TNDN hiện hành	16.501.552.690	17.664.833.802
- Chi phí thuế TNDN hiện hành năm trước điều chỉnh vào năm nay	603.040.161	
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**17.104.592.851**	**17.664.833.802**

Cộng

VII.11 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	**Tại ngày 31/12/2020**	**Tại ngày 31/12/2019**
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	(7.973.030.142)	-
Cộng	**(7.973.030.142)**	**-**

VIII Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

VIII.1 Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

VIII.2 Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

VIII.3 Số tiền đi vay thực thu trong kỳ	**Ngắn hạn**	**Dài hạn**
	911.458.702.095	**553.582.748.840**
- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	911.458.702.095	553.582.748.840
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường		
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác		

VIII.4 Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ	**Ngắn hạn**	**Dài hạn**
	851.148.356.900	**99.509.911.000**
- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	851.148.356.900	99.509.911.000
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường		
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi		
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác		

IX Những thông tin khác:

LẬP BIỂU	**KẾ TOÁN TRƯỞNG**	**Q.GIÁM ĐỐC**
Nguyễn Thị Chi	Hà Thị Diệp Anh	Nguyễn Quang Quảng

M.S.D.N: 5700101323 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN THAN HÀ TU VINACOMIN - TP. HẠ LONG - T. QUẢNG NINH

TẬP ĐOÀN CN THAN KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CP THAN HÀ TU - VINACOMIN

Mẫu số: 03A-TM-TKV

PHẢI THU KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN TRONG TKV

Cả năm 2020

STT	Tên đơn	Cuối kỳ	Đầu năm
	TỔNG SỐ	412.934.076.737	215.360.984.141
I	Công ty mẹ	412.861.037.626	215.303.861.378
1	C.N Tập Đoàn Công Nghiệp Than Khoáng Sản Việt Nam - Công ty Tuyển than Hòn Gai - Vinacomin	387.944.853.664	215.303.861.378
2	Công ty Kho Vận và Cảng Cẩm Phả - Vinacomin	24.916.183.962	
II	Đơn vị khác	73.039.111	57.122.763
1	Công ty Công Nghiệp Hóa chất mỏ Quảng Ninh	35.317.260	
2	Công ty Chế biến than Quảng Ninh - TKV	37.721.851	57.122.763

Ngày 19 Tháng 1 Năm 2021

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thanh Hương

Kế toán trưởng

CÔNG TY CỔ PHẦN THAN HÀ TU VINACOMIN

Hà Thị Diệp Anh

TẬP ĐOÀN CN THAN KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CP THAN HÀ TU - VINACOMIN

Mẫu số: 03B-TM-TKV

PHẢI THU KHÁCH HÀNG NGẮN HẠN NGOÀI TKV

Cả năm 2020

STT	Tên đơn	Cuối kỳ	Đầu năm
	TỔNG SỐ	3.246.747.142	3.492.142.798
I	Công ty liên doanh liên kết		
II	Đơn vị khác	3.246.747.142	3.492.142.798
1	Bảo hiểm xã hội tỉnh Quảng Ninh		
2	Viễn thông Quảng Ninh(Trung tâm Viễn thông 1)	2.991.404	
3	Viettel Quảng Ninh-Chi nhánh Tập Đoàn Công Nghiệp-Viễn Thông Quân Đội	11.177.738	37.810.199
4	Công ty cổ phần PTDA Biển Đông	3.232.578.000	3.432.578.000
5	Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Quảng Ninh		21.754.599

Ngày 19 Tháng 1 Năm 2021

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thanh Hương

Kế toán trưởng

CÔNG TY CỔ PHẦN THAN HÀ TU - VINACOMIN

Hà Thị Diệp Anh

TẬP ĐOÀN CN THAN KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CP THAN HÀ TU - VINACOMIN

Mẫu số: 04-TM-TKV

CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

Cả năm 2020

STT	Tên đơn vị mua	Cuối năm		Đầu năm	
		Ngắn hạn	Dài hạn	Ngắn hạn	Dài hạn
	Tổng số	2.305.483.069	103.934.175.951	5.104.382.085	101.070.458.353
I	Trong TKV	1.469.254.829		4.232.834.556	
1	- Phải thu về cổ phần hoá				
2	- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
3	- Phải thu người lao động	1.310.465.230		1.094.829.155	
	+ Tiền ăn CN+ Độc hại	1.307.666.000		1.085.440.000	
	+ Tiền quá mức lương của CBCNV	2.414.384		6.401.710	
	+ Tiền điện thoại phải thu				
	+ Tiền thuốc phải thu CBCNV			4.888	
	+ Phải thu tiền thuê xe	384.846		2.982.557	
	+ Phải thu tiền thuế TNCN				
5	- Cho mượn				
6	- Các khoản chi hộ	70.492.349		3.126.136.393	
7	- Phải thu khác	88.297.250		11.869.008	
II	Ngoài TKV	836.228.240	103.934.175.951	871.547.529	101.070.458.353
1	- Phải thu về cổ phần hóa				
2	- Phải thu về cổ tức lợi nhuận được chia				
3	- Phải thu người lao động				
4	- Ký quỹ, ký cược dài hạn		93.950.930.881		93.950.930.881
5	- Cho mượn				
6	- Các khoản chi hộ	36.228.240		71.547.529	
7	- Phải thu khác	800.000.000	9.983.245.070	800.000.000	7.119.527.472
	+ Phải thu tiền lãi ký quỹ môi trường		9.939.199.217		7.088.015.866
	+ Phải thu tiền lãi ký quỹ thực hiện đảm bảo đầu tư		44.045.853		31.511.606
	+ Đặt cọc HĐ cho dự án Biển Đông	800.000.000		800.000.000	

Ngày 19 Tháng 1 Năm 2021

Người lập biểu

Nguyễn Thị Chi

Kế toán trưởng

Hà Thị Diệp Anh

TẬP ĐOÀN CN THAN KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CP THAN HÀ TU - VINACOMIN

Mẫu số: 06-TM-TKV

BÁO CÁO CHI TIẾT CÔNG NỢ KHÓ ĐÒI

Cả năm 2020

STT	Tên đơn vị mua	Cuối kỳ			Đầu năm		
		Giá gốc	DK thu hồi	Trích lập DP	Giá gốc	DK thu hồi	Trích lập DP
	Tổng số	4.032.578.000	200.000.000	4.032.578.000	4.232.578.000		4.232.578.000
I	Từ 6-12 tháng						
II	Từ 1-2 năm						
III	Từ 2-3 năm						
IV	Trên 3 năm	4.032.578.000	200.000.000	4.032.578.000	4.232.578.000		4.232.578.000
1	Đặt cọc HĐ cho dự án Biển Đông	800.000.000		800.000.000	800.000.000		800.000.000
2	Công ty cổ phần PTDA Biển Đông	3.232.578.000	200.000.000	3.232.578.000	3.432.578.000		3.432.578.000

Ngày 19 Tháng 1 Năm 2021

Người lập biểu

Nguyễn Thị Chi

Kế toán trưởng

CÔNG TY CỔ PHẦN THAN HÀ TU VINACOMIN

Hà Thị Diệp Anh

TẬP ĐOÀN CN THAN KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CP THAN HÀ TU - VINACOMIN

Mẫu số: 09-TM-TKV

TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH (Pb09)

Năm 2020

TT	Chỉ tiêu	Tổng cộng	Vốn chủ sở hữu	Vốn vay	Vốn khác
A	**Nguyên giá**				
I	**Đầu năm**	**1.484.832.142.010**	**686.633.606.698**	**767.134.947.763**	**31.063.587.549**
1	Đang dùng	1.369.925.663.410	662.297.260.613	676.564.815.248	31.063.587.549
2	Chưa dùng	0	0	0	0
3	Không cần dùng	0	0	0	0
4	Chờ thanh lý	114.906.478.600	24.336.346.085	90.570.132.515	0
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết KH	**787.814.100.178**	**328.740.607.135**	**449.720.601.454**	**9.352.891.589**
	Trong đó: đang dùng	672.907.621.578	304.404.261.050	359.150.468.939	9.352.891.589
	- Tổng NG TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay	**0**	**0**	**0**	**0**
II	**Tăng trong kỳ**	**259.183.482.778**	**-23.031.238.601**	**282.214.721.379**	**0**
1	Mua trong kỳ	181.350.182.590	-29.852.703.481	211.202.886.071	0
2	Đầu tư XDCB hoàn thành	26.740.245.700	6.821.464.880	19.918.780.820	0
3	Nhận vốn cấp, vốn bằng TSCĐ	0	0	0	0
4	Do điều động	0	0	0	0
5	Do luân chuyển	51.093.054.488	0	51.093.054.488	0
6	Do kiểm kê	0	0	0	0
7	Do chuyển đổi từ BĐS đầu tư	0	0	0	0
8	Do đánh giá lại	0	0	0	0
9	Tăng khác	0	0	0	0
III	**Giảm trong kỳ**	**53.528.633.611**	**52.938.340.351**	**590.293.260**	**0**
1	Nhượng bán	0	0	0	0
2	Chuyển đổi sang BĐS đầu tư	0	0	0	0
3	Do điều động	0	0	0	0
4	Do luân chuyển	51.093.054.488	51.093.054.488	0	0
5	Do chuyển thành CCDC	0	0	0	0
6	Do kiểm kê	0	0	0	0
7	Do đánh giá lại	0	0	0	0
8	Do thanh lý	2.299.226.486	1.708.933.226	590.293.260	0
9	Giảm khác	136.352.637	136.352.637	0	0
IV	**Cuối kỳ**	**1.690.486.991.177**	**610.664.027.746**	**1.048.759.375.882**	**31.063.587.549**
1	Đang dùng	1.501.275.645.385	568.684.028.088	901.528.029.748	31.063.587.549
2	Chưa dùng	0	0	0	0
3	Không cần dùng	0	0	0	0
4	Chờ thanh lý	189.211.345.792	41.979.999.658	147.231.346.134	0
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết KH	**1.035.573.467.484**	**509.288.637.825**	**515.795.676.748**	**10.489.152.911**
	Trong đó: đang dùng	846.362.121.692	467.308.638.167	368.564.330.614	10.489.152.911
	- Tổng NG TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay	**0**	**0**	**0**	**0**
B	**Hao mòn**				
I	**Đầu năm**	**1.173.858.150.797**	**560.666.859.038**	**586.483.958.932**	**26.707.332.827**
1	Đang dùng	1.058.951.672.197	536.330.512.953	495.913.826.417	26.707.332.827
2	Chưa dùng	0	0	0	0
3	Không cần dùng	0	0	0	0
4	Chờ thanh lý	114.906.478.600	24.336.346.085	90.570.132.515	0
II	**Tăng trong kỳ**	**178.369.902.505**	**44.261.776.901**	**130.679.053.164**	**3.429.072.440**
1	Do trích khấu hao	174.940.830.065	44.261.776.901	130.679.053.164	0

TT	Chỉ tiêu	Tổng cộng	Vốn chủ sở hữu	Vốn vay	Vốn khác
2	Do tính hao mòn	3.429.072.440	0	0	3.429.072.440
3	Do điều động	0	0	0	0
4	Do luân chuyển	0	0	0	0
5	Kiểm kê	0	0	0	0
6	Do chuyển từ BĐS đầu tư	0	0	0	0
7	Do đánh giá lại	0	0	0	0
8	Tăng khác	0	0	0	0
III	**Giảm trong kỳ**	**2.299.226.486**	**1.708.933.226**	**590.293.260**	**0**
1	Do chuyển từ BĐS đầu tư	0	0	0	0
2	Do nhượng bán	0	0	0	0
3	Do điều động	0	0	0	0
4	Do luân chuyển	0	0	0	0
5	Do chuyển thành CCDC	0	0	0	0
6	Kiểm kê	0	0	0	0
7	Góp vốn	0	0	0	0
8	Do thanh lý	0	0	0	0
9	Giảm khác (Do Thanh lý + Bồi thường)	2.299.226.486	1.708.933.226	590.293.260	0
IV	**Số cuối kỳ**	**1.349.928.826.817**	**603.219.702.713**	**716.572.718.836**	**30.136.405.267**
1	Đang dùng	1.198.869.965.867	572.317.217.022	596.416.343.578	30.136.405.267
2	Chưa dùng	0	0	0	0
3	Không cần dùng	0	0	0	0
4	Chờ thanh lý	151.058.860.949	30.902.485.691	120.156.375.258	0
C	**Giá trị còn lại**				
1	**Đầu năm**	**310.973.991.213**	**125.966.747.660**	**180.650.988.831**	**4.356.254.722**
	Tr đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản vay	0	0	0	0
2	**Cuối kỳ**	**340.558.164.361**	**7.444.325.033**	**332.186.657.046**	**927.182.282**
	Tr đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản vay	0	0	0	0

TẬP ĐOÀN CN THAN KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CP THAN HÀ TU - VINACOMIN

TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH (Pb09-PII)

Năm 2020

TT	Chỉ tiêu	Tổng cộng	Nhà cửa VKT	Máy móc thiết bị	PT vận tải, TB truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác
A	**Nguyên giá**						
I	**Đầu năm**	**1.484.832.142.010**	**191.209.827.742**	**499.816.068.608**	**781.177.838.518**	**10.705.463.838**	**1.922.943.304**
1	Đang dùng	1.369.925.663.410	191.209.827.742	474.414.780.036	691.672.648.490	10.705.463.838	1.922.943.304
2	Chưa dùng	0	0	0	0	0	0
3	Không cần dùng	0	0	0	0	0	0
4	Chờ thanh lý	114.906.478.600	0	25.401.288.572	89.505.190.028	0	0
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết KH	**787.814.100.178**	**85.440.152.599**	**187.909.505.843**	**505.468.779.645**	**7.140.938.100**	**1.854.723.991**
	Trong đó: đang dùng	672.907.621.578	85.440.152.599	162.508.217.271	415.963.589.617	7.140.938.100	1 854.723.991
	- Tổng NG TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
II	**Tăng trong kỳ**	**259.183.482.778**	**15.825.516.130**	**89.074.169.878**	**153.215.518.686**	**1.068.278.084**	**0**
1	Mua trong kỳ	189.272.806.590	0	84.852.664.308	104.325.324.198	94.818.084	0
2	Đầu tư XDCB hoàn thành	18.817.621.700	15.825.516.130	2.992.105.570	0		0
3	Nhận vốn cấp, vốn bằng TSCĐ	0	0	0	0	0	0
4	Do điều động	0	0	0	0	0	0
5	Do luân chuyển nguồn	51.093.054.488	0	1.229.400.000	48.890.194.488	973.460.000	0
6	Do kiểm kê	0	0	0	0	0	0
7	Do chuyển đổi từ BĐS đầu tư	0	0	0	0	0	0
8	Do đánh giá lại	0	0	0	0	0	0
9	Tăng khác	0	0				0
I	**Giảm trong kỳ**	**53.528.633.611**	**1.047.828.281**	**1.229.400.000**	**48.890.194.488**	**973.460.000**	**1.387.750.842**
1	Nhượng bán	0	0	0	0	0	0
2	Chuyển đổi sang BĐS đầu tư	0	0	0	0	0	0
3	Do điều động	0	0	0	0	0	0
4	Do luân chuyển nguồn	51.093.054.488	0	1.229.400.000	48.890.194.488	973.460.000	0
5	Do chuyển thành CCDC	0	0	0	0	0	0
6	Do kiểm kê	0	0	0	0	0	0
7	Do đánh giá lại	0	0	0	0	0	0
8	Do thanh lý	2.299.226.486	911.475.644	0	0	0	1.387.750.842
9	Giảm khác)	136.352.637	136.352.637	0	0	0	
IV	**Cuối kỳ**	**1.690.486.991.177**	**205.987.515.591**	**587.660.838.486**	**885.503.162.716**	**10.800.281.922**	**535.192.462**
1	Đang dùng	1.442.210.120.421	191.209.827.742	486.874.972.868	751.496.912.669	10.705.463.838	1.922.943.304
2	Chưa dùng	0	0	0	0	0	0
3	Không cần dùng	0	0	0	0	0	0
4	Chờ thanh lý	189.211.345.792	0	25.401.288.573	163.810.057.219	0	0
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết KH	**1.035.573.467.484**	**149.342.245.685**	**285.755.459.610**	**590.509.427.784**	**7.822.039.032**	**2.144.295.373**
	Trong đó: đang dùng	846.362.121.692	149.342.245.685	260.354.171.037	426.699.370.565	7.822.039.032	2.144.295.373
	- Tổng NG TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay		**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
B	**Hao mòn**						
I	**Đầu năm**	**1.173.858.150.797**	**178.611.903.848**	**346.826.158.184**	**638.062.350.753**	**8.434.794.708**	**1.922.943.304**
1	Đang dùng	1.058.951.672.197	178.611.903.848	321.424.869.612	548.557.160.725	8.434.794.708	1.922.943.304
2	Chưa dùng	0	0	0	0	0	0

TT	Chỉ tiêu	Tổng cộng	Nhà cửa VKT	Máy móc thiết bị	PT vận tải, TB truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác
3	Không cần dùng	0	0	0	0	0	0
4	Chờ thanh lý	114.906.478.600	0	25.401.288.572	89.505.190.028	0	0
II	**Tăng trong kỳ**	**178.369.902.505**	**8.652.174.793**	**76.732.063.361**	**91.659.170.029**	**1.326.494.322**	**0**
1	Do trích khấu hao	174.940.830.065	5.223.102.353	76.732.063.361	91.659.170.029	1.326.494.322	
2	Do tính hao mòn	3.429.072.440	3.429.072.440	0	0	0	0
3	Do điều động	0	0	0	0	0	0
4	Do luân chuyển nhóm	0	0	0	0	0	0
5	Kiểm kê	0	0	0	0	0	0
6	Do chuyển từ BĐS đầu tư	0	0	0	0	0	0
7	Do đánh giá lại	0	0	0	0	0	0
8	Tăng khác	0	0	0	0	0	0
I	**Giảm trong kỳ**	**2.299.226.486**	**911.475.644**	**0**	**0**	**0**	**1.387.750.842**
1	Do chuyển từ BĐS đầu tư	0	0	0	0	0	0
2	Do nhượng bán	0	0	0	0	0	0
3	Do điều động	0	0	0	0	0	0
4	Do luân chuyển nhóm	0	0	0	0	0	0
5	Do chuyển thành CCDC	0	0	0	0	0	0
6	Kiểm kê	0	0	0	0	0	0
7	Góp vốn	0	0	0	0	0	0
8	Do thanh lý	0	0	0	0	0	0
9	Giảm khác (Do Thanh lý + Bồi thường)	2.299.226.486	911.475.644	0	0	0	1.387.750.842
IV	**Số cuối kỳ**	**1.349.928.826.817**	**186.352.602.997**	**423.558.221.545**	**729.721.520.782**	**9.761.289.030**	**535.192.462**
1	Đang dùng	1.198.869.965.867	186.352.602.997	398.156.932.972	604.063.948.406	9.761.289.030	535.192.462
2	Chưa dùng	0	0	0	0	0	0
3	Không cần dùng	0	0	0	0	0	0
4	Chờ thanh lý	151.058.860.949	0	25.401.288.573	125.657.572.376	0	0
C	**Giá trị còn lại**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
1	**Đầu năm**	**310.973.991.213**	**12.597.923.894**	**152.989.910.424**	**143.115.487.765**	**2.270.669.130**	**0**
	Tr đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản vay	0	0	0	0	0	0
2	**Cuối kỳ**	**340.558.164.361**	**19.634.912.594**	**164.102.616.941**	**155.781.641.934**	**1.038.992.892**	**0**
	Tr đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản vay	154.620.762.998	0	146.608.380.977	7.585.156.796	427.225.225	0

Hạ Long, ngày .tháng 01 năm 2021

Người lập biểu

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Người duyệt biểu

CÔNG TY CỔ PHẦN THAN HÀ TU VINACOMIN

Hà Thị Diệp Anh

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP
THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CP THAN HÀ TU - VINACOMIN

TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH(Pb10-PI)

Năm 2020

TT	Chỉ tiêu	Tổng cộng	Vốn chủ sở hữu	Vốn vay	Vốn khác
A	**Nguyên giá**				
I	**Đầu năm**	**368.045.248.543**	**212.696.860.410**	**155.348.388.133**	**0**
1	Đang dùng	368.045.248.543	212.696.860.410	155.348.388.133	0
2	Chưa dùng	0	0	0	0
3	Không cần dùng	0	0	0	0
4	Chờ thanh lý	0	0	0	0
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết KH	**782.601.645**	**782.601.645**	**0**	**0**
	Trong đó: đang dùng	782.601.645	782.601.645	0	0
	- Tổng NG TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay	**0**	**0**	**0**	**0**
II	**Tăng trong kỳ**	**325.903.628.478**	**-60.046.254.919**	**385.949.883.397**	**0**
1	Mua trong kỳ	0	0	0	0
2	Đầu tư XDCB hoàn thành	212.802.258.165	-60.046.254.919	272.848.513.084	
3	Nhận vốn cấp, vốn bằng TSCĐ	0	0	0	0
4	Do điều động	0	0	0	0
5	Do luân chuyển	113.101.370.313	0	113.101.370.313	0
6	Do kiểm kê	0	0	0	0
7	Do chuyển đổi từ BĐS đầu tư	0	0	0	0
8	Do đánh giá lại	0	0	0	0
9	Tăng khác	0	0	0	0
III	**Giảm trong kỳ**	**113.853.347.328**	**113.853.347.328**	**0**	**0**
1	Nhượng bán	0	0	0	0
2	Chuyển đổi sang BDS đầu tư	0	0	0	0
3	Do điều động	0	0	0	0
4	Do luân chuyển	113.101.370.313	113.101.370.313	0	0
5	Do chuyển thành CCDC	0	0	0	0
6	Do kiểm kê	0	0	0	0
7	Do đánh giá lại	0	0	0	0
8	Do thanh lý	0	0	0	0
9	Giảm khác	751.977.015	751.977.015	0	
IV	**Cuối kỳ**	**580.095.529.693**	**38.797.258.163**	**541.298.271.530**	**0**
1	Đang dùng	367.293.271.528	98.843.513.082	268.449.758.446	0
2	Chưa dùng	0	0	0	0
3	Không cần dùng	0	0	0	0
4	Chờ thanh lý	0	0	0	0
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết KH	**1.063.641.876**	**1.063.641.876**	**0**	**0**
	Trong đó: đang dùng	1.063.641.876	1.063.641.876	0	0
	- Tổng NG TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay	**0**	**0**	**0**	**0**

TT	Chỉ tiêu	Tổng cộng	Vốn chủ sở hữu	Vốn vay	Vốn khác
B	**Hao mòn**	**0**	**0**	**0**	**0**
I	**Đầu năm**	**19.775.641.243**	**3.359.013.292**	**16.416.627.951**	**0**
1	Đang dùng	19.775.641.243	3.359.013.292	16.416.627.951	0
2	Chưa dùng	0	0	0	0
3	Không cần dùng	0	0	0	0
4	Chờ thanh lý	0	0	0	0
II	**Tăng trong kỳ**	**106.868.834.455**	**31.329.571.504**	**75.539.262.951**	**0**
1	Do trích khấu hao	106.868.834.455	31.329.571.504	75.539.262.951	0
2	Do tính hao mòn	0	0	0	0
3	Do điều động	0	0	0	0
4	Do luân chuyển	0	0	0	0
5	Kiểm kê	0	0	0	0
6	Do chuyển từ BĐS đầu tư	0	0	0	0
7	Do đánh giá lại	0	0	0	0
8	Tăng khác	0	0	0	0
III	**Giảm trong kỳ**	**0**	**0**	**0**	**0**
1	Do chuyển từ BĐS đầu tư	0	0	0	0
2	Do nhượng bán	0	0	0	0
3	Do điều động	0	0	0	0
4	Do luân chuyển	0	0	0	0
5	Do chuyển thành CCDC	0	0	0	0
6	Kiểm kê	0	0	0	0
7	Góp vốn	0	0	0	0
8	Do thanh lý	0	0	0	0
9	Giảm khác	0	0	0	0
IV	**Số cuối kỳ**	**126.644.475.698**	**34.688.584.796**	**91.955.890.902**	**0**
1	Đang dùng	42.705.376.901	16.579.474.694	26.125.902.207	0
2	Chưa dùng	0	0	0	0
3	Không cần dùng	0	0	0	0
4	Chờ thanh lý	0	0	0	0
C	**Giá trị còn lại**	**0**	**0**	**0**	**0**
1	**Đầu năm**	**348.269.607.300**	**209.337.847.118**	**138.931.760.182**	**0**
	Tr đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản vay	0	0	0	0
2	**Cuối kỳ**	**453.451.053.995**	**4.108.673.367**	**449.342.380.628**	**0**
	Tr đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản vay	0	0	0	0

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP
THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CP THAN HÀ TU - VINACOMIN

TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH (Pb10-PII)

Năm 2020

TT	Chỉ tiêu	Tổng cộng	Quyền SD đất	Quyền phát hành	Bản quyền bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm	Giấy phép, giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác
A	**Nguyên giá**								
I	**Đầu năm**	**368.045.248.543**	**0**	**0**	**0**	**0**	**781.040.231**	**0**	**367.264.208.312**
1	Đang dùng	368.045.248.543	0	0	0	0	781.040.231	0	367.264.208.312
2	Chưa dùng	0	0	0	0	0	0	0	0
3	Không cần dùng	0	0	0	0	0	0	0	0
4	Chờ thanh lý	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết KH	**782.601.645**	**0**	**0**	**0**	**0**	**150.000.000**	**0**	**632.601.645**
	Trong đó: đang dùng	782.601.645	0	0	0	0	150.000.000	0	632.601.645
	- Tổng NG TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
II	**Tăng trong kỳ**	**325.903.628.478**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**325.903.628.478**
1	Mua trong kỳ	0	0	0	0	0	0	0	0
2	Đầu tư XDCB hoàn thành	212.802.258.165	0	0	0	0	0	0	212.802.258.165
3	Nhận vốn cấp, vốn bằng TSCĐ	0	0	0	0	0	0	0	0
4	Do điều động	0	0	0	0	0	0	0	0
5	Do luân chuyển	113.101.370.313	0	0	0	0	0	0	113.101.370.313
6	Do kiểm kê	0	0	0	0	0	0	0	0
7	Do chuyển đổi từ BĐS đầu tư	0	0	0	0	0	0	0	0
8	Do đánh giá lại	0	0	0	0	0	0	0	0
9	Tăng khác	0	0	0	0	0	0	0	0
III	**Giảm trong kỳ**	**113.853.347.328**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**113.853.347.328**
1	Nhượng bán	0	0	0	0	0	0	0	0
2	Chuyển đổi sang BDS đầu tư	0	0	0	0	0	0	0	0
3	Do điều động	0	0	0	0	0	0	0	0
4	Do luân chuyển	113.101.370.313	0	0	0	0	0	0	113.101.370.313
5	Do chuyển thành CCDC	0	0	0	0	0	0	0	0
6	Do kiểm kê	0	0	0	0	0	0	0	0
7	Do đánh giá lại	0	0	0	0	0	0	0	0
8	Do thanh lý	0	0	0	0	0	0	0	0
9	Giảm khác	751.977.015	0	0	0	0	0	0	751.977.015
IV	**Cuối kỳ**	**580.095.529.693**	**0**	**0**	**0**	**0**	**781.040.231**	**0**	**579.314.489.462**

TT	Chỉ tiêu	Tổng cộng	Quyền SD đất	Quyền phát hành	Bản quyền bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm	Giấy phép, giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác
1	Đang dùng	580.095.529.693	0	0	0	0	781.040.231	0	579.314.489.462
2	Chưa dùng	0	0	0	0	0	0	0	0
3	Không cần dùng	0	0	0	0	0	0	0	0
4	Chờ thanh lý	0	0	0	0	0	0	0	0
	- Tổng nguyên giá TSCĐ đã hết KH	**1.063.641.876**	**0**	**0**	**0**	**0**	431.040.231	**0**	**632.601.645**
	Trong đó: đang dùng	1.063.641.876	0	0	0	0	431.040.231	0	632.601.645
	- Tổng NG TSCĐ dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
B	**Hao mòn**								
I	**Đầu năm**	**19.775.641.243**	**0**	**0**	**0**	**0**	**649.760.547**	**0**	**19.125.880.696**
1	Đang dùng	19.775.641.243	0	0	0	0	649.760.547	0	19.125.880.696
2	Chưa dùng	0	0	0	0	0	0	0	0
3	Không cần dùng	0	0	0	0	0	0	0	0
4	Chờ thanh lý	0	0	0	0	0	0	0	0
II	**Tăng trong kỳ**	**106.868.834.455**	**0**	**0**	**0**	**0**	**116.666.664**	**0**	**106.752.167.791**
1	Do trích khấu hao	106.868.834.455	0	0	0	0	116.666.664	0	106.752.167.791
2	Do tính hao mòn	0	0	0	0	0	0	0	0
3	Do điều động	0	0	0	0	0	0	0	0
4	Do luân chuyển	0	0	0	0	0	0	0	0
5	Kiểm kê	0	0	0	0	0	0	0	0
6	Do chuyển từ BĐS đầu tư	0	0	0	0	0	0	0	0
7	Do đánh giá lại	0	0	0	0	0	0	0	0
8	Tăng khác	0	0	0	0	0	0	0	0
III	**Giảm trong kỳ**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
1	Do chuyển từ BĐS đầu tư	0	0	0	0	0	0	0	0
2	Do nhượng bán	0	0	0	0	0	0	0	0
3	Do điều động	0	0	0	0	0	0	0	0
4	Do luân chuyển	0	0	0	0	0	0	0	0
5	Do chuyển thành CCDC	0	0	0	0	0	0	0	0
6	Kiểm kê	0	0	0	0	0	0	0	0
7	Góp vốn	0	0	0	0	0	0	0	0
8	Do thanh lý	0	0	0	0	0	0	0	0
9	Giảm khác	0	0	0	0	0	0	0	0
IV	**Số cuối kỳ**	**126.644.475.698**	**0**	**0**	**0**	**0**	**766.427.211**	**0**	**125.878.048.487**
1	Đang dùng	42.705.376.901	0	0	0	0	678.927.213	0	42.026.449.688
2	Chưa dùng	0	0	0	0	0	0	0	0

TT	Chỉ tiêu	Tổng cộng	Quyền SD đất	Quyền phát hành	Bản quyền bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm	Giấy phép, giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác
3	Không cần dùng	0	0	0	0	0	0	0	0
4	Chờ thanh lý	0	0	0	0	0	0	0	0
C	**Giá trị còn lại**								
1	**Đầu năm**	**348.269.607.300**	**0**	**0**	**0**	**0**	**131.279.684**	**0**	**348.138.327.616**
	Tr đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản vay	0	0	0	0	0	0	0	0
2	**Cuối kỳ**	**453.451.053.995**	**0**	**0**	**0**	**0**	**14.613.020**	**0**	**453.436.440.975**
	Tr đó: Dùng thế chấp, cầm cố khoản vay	0	0	0	0	0	0	0	0

Hạ Long, ngày...tháng 01 năm 2021

Người lập biểu

Người duyệt biểu

KẾ TOÁN TRƯỞNG

CÔNG TY CỔ PHẦN THAN HÀ TU VINACOMIN

Hà Thị Diệp Anh

TẬP ĐOÀN CN THAN KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CP THAN HÀ TU - VINACOMIN

Mẫu số: 13-TM-TKV

CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Cả năm 2020

TT	Chỉ tiêu	Đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
I	**Ngắn hạn**	**31.577.557.507**	**119.281.742.901**	**121.698.341.834**	**29.160.958.574**
1	Chi phí sửa chữa lớn	10.693.436.830	22.843.178.798	16.144.322.917	17.392.292.711
2	Công cụ, dụng cụ	1.733.078.235	1.893.162.499	2.242.288.241	1.383.952.493
3	Thuê hoạt động TSCĐ				
4	Chi phí đi vay				
5	Bảo hiểm		1.312.810.558	1.312.810.558	
6	Chi phí mua các tài liệu kỹ thuật				
7	Chi phí bồi thường, đền bù giải phóng mặt bằng				
8	Chi phí trong thời gian ngừng việc				
9	Chi phí trả trước ngắn hạn khác	19.151.042.442	28.040.341.527	36.806.670.599	10.384.713.370
10	Tiền cấp quyền khai thác		65.192.249.519	65.192.249.519	
II	**Dài hạn**	**22.850.941.533**	**26.810.361.737**	**23.109.665.701**	**26.551.637.569**
1	Chi phí sửa chữa lớn	17.092.259.205	22.884.797.903	20.942.016.781	19.035.040.327
2	Công cụ, dụng cụ	23.500.006		23.500.006	
3	Thuê hoạt động TSCĐ				
4	Chi phí đi vay				
5	Bảo hiểm				
6	Chi phí mua các tài liệu kỹ thuật				
7	Chi phí bồi thường, đền bù giải phóng mặt bằng	999.954.722	3.925.563.834	1.618.012.514	3.307.506.042
8	Chi phí trong thời gian ngừng việc				
9	Chi phí thành lập doanh nghiệp				
10	Chi phí giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận TSCĐ vô hình				
11	Giá trị lợi thế kinh doanh				
12	Tiền cấp quyền khai thác				
13	Tiền sử dụng tài liệu địa chất	4.735.227.600		526.136.400	4.209.091.200
14	Chênh lệch giá bán nhỏ hơn GTCL TSCĐ thuê TC, TSCĐ thuê hoạt động				
15	Các khoản khác				

Người lập biểu

Nguyễn Thị Chi

Kế toán trưởng

Hà Thị Diệp Anh

TẬP ĐOÀN CN THAN KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CP THAN HÀ TU - VINACOMIN

Mẫu số: 16A-TM-TKV

PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN TRONG TKV

Cả năm 2020

STT	Tên đơn	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
		Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Khả năng trả nợ
	TỔNG SỐ	99.409.247.096	99.409.247.096	78.693.041.964	78.693.041.964
I	Công ty mẹ				
II	Đơn vị khác	99.409.247.096	99.409.247.096	78.693.041.964	78.693.041.964
1	Công ty CP cơ khí mỏ Việt Bắc VVMI	144.652.000	144.652.000		
2	Công ty CP Chế tạo máy - Vinacomin	6.332.648.054	6.332.648.054	2.903.722.699	2.903.722.699
3	Công ty CP Công nghiệp Ô tô - Vinacomin	4.420.927.447	4.420.927.447	8.066.105.759	8.066.105.759
4	Công ty CP Tin học, Công nghệ, Môi trường - Vinacomin	2.821.066.084	2.821.066.084	2.698.322.408	2.698.322.408
5	Trường Cao đẳng Than - Khoáng sản Việt Nam	58.002.725	58.002.725	93.911.000	93.911.000
6	Viện Cơ khí Năng lượng & mỏ - Vinacomin	779.383.300	779.383.300	526.814.500	526.814.500
7	CN Công ty cổ phần vật tư TKV - Xí nghiệp vật tư Hòn Gai	23.974.000.988	23.974.000.988	13.378.549.564	13.378.549.564
8	Công ty CP Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin	6.845.973.750	6.845.973.750		
9	CN Hà nội - Công ty cổ phần vật tư TKV	315.000.000	315.000.000	2.175.800.000	2.175.800.000
10	CN Công ty CP Chế tạo máy - Vinacomin	169.790.000	169.790.000	487.163.200	487.163.200
11	CN Tập đoàn CN Than-KS VN -Ban quản lý DA chuyên ngành mỏ than-TKV			3.238.546.044	3.238.546.044
12	Công ty TNHH 1 Thành Viên Môi trường - TKV	3.926.556.031	3.926.556.031	7.896.677.834	7.896.677.834
13	Công ty cổ phần Địa chất mỏ - TKV	4.723.066.456	4.723.066.456	4.988.586.303	4.988.586.303
14	Công ty CP giám định Vinacomin	79.005.378	79.005.378	144.657.536	144.657.536
15	Công ty cổ phần tư vấn đầu tư mỏ và công nghiệp-Vi nacomin	327.643.615	327.643.615	2.778.800.218	2.778.800.218
16	Công ty CP Địa chất và khoáng sản-Vinacomin	2.983.404.050	2.983.404.050		
17	CN tập đoàn CN than-KS Việt Nam-Trường Quản trị Kinh doanh-Vinacomin	65.766.000	65.766.000		
18	Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin			49.908.059	49.908.059
19	CN Cty CP TV ĐT mỏ và CN Vinacomin-Xí nghiệp dịch vụ Tổng hợp và Xây dựng	108.282.800	108.282.800	194.463.800	194.463.800
20	CN Tập đoàn CN Than- Khoáng Sản VN-Khách sạn Heritage Hạ Long-Vinacomin	17.401.929	17.401.929		
21	Viện Khoa học Công nghệ mỏ - Vinacomin	490.627.186	490.627.186		
22	Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ Cẩm Phả	39.947.569.835	39.947.569.835	28.144.916.793	28.144.916.793
23	Công ty CP Vận tải & đưa đón thợ mỏ - Vinacomin	878.479.468	878.479.468	926.096.247	926.096.247

Ngày 19 Tháng 1 Năm 2021

Người lập biểu

Vũ Thị Liên

Kế toán trưởng

CÔNG TY CỔ PHẦN THAN HÀ TU VINACOMIN

Hà Thị Diệp Anh

TẬP ĐOÀN CN THAN KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CP THAN HÀ TU - VINACOMIN

Mẫu số: 16B-TM-TKV

PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN NGOÀI TKV

Cả năm 2020

STT	Tên đơn	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
		Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Khả năng trả nợ
	TỔNG SỐ	169.391.922.035	169.391.922.035	368.754.375.869	368.754.375.869
I	Công ty liên doanh liên kết	16.134.226.876	16.134.226.876	9.293.046.999	9.293.046.999
1	Công ty CP Cơ khí Hòn Gai - Vinacomin	944.211.679	944.211.679	20.130.000	20.130.000
2	Công ty CP Du lịch Và Thương mại - Vinacomin	12.132.920.000	12.132.920.000	6.357.780.000	6.357.780.000
3	Công ty CP Thiết bị điện Cẩm Phả	8.936.000	8.936.000	2.600.000	2.600.000
4	Công ty CP Du lịch & Thương mại Vinacomin - Chi nhánh Quảng Ninh	2.922.159.197	2.922.159.197	2.786.536.999	2.786.536.999
5	Công ty Cổ phần Xây Lắp Môi Trường	126.000.000	126.000.000	126.000.000	126.000.000
II	Đơn vị khác	153.257.695.159	153.257.695.159	359.461.328.870	359.461.328.870
1	Công ty CP dịch vụ và Thương mại Kỳ Tâm	23.444.401.183	23.444.401.183	13.932.009.518	13.932.009.518
2	Công ty cổ phần đầu tư phát triển Vương Gia	1.583.895.820	1.583.895.820	676.708.560	676.708.560
3	Công ty TNHH Kinh doanh vật tư thiết bị Thiên Gia Phú	74.300.000	74.300.000	499.660.000	499.660.000
4	Công ty cổ phần Thương mại Vũ Anh Đức	140.000.000	140.000.000	140.000.000	140.000.000
5	Công ty cổ phần Thương mại Công nghiệp Việt Nam	677.411.800	677.411.800	733.869.000	733.869.000
6	Công ty CP dầu mỡ nhờn JPONE Việt Nam			73.612.000	73.612.000
7	Công ty TNHH Belaz Invest	8.619.167.912	8.619.167.912	11.287.599.420	11.287.599.420
8	Công ty cổ phần Thẩm định giá Quảng Ninh	58.300.000	58.300.000		
9	Công ty TNHH Mỹ thuật Quảng cáo Công Huân			23.056.000	23.056.000
10	Công ty TNHH Dịch vụ và Thương mại Rạng Đông	963.588.570	963.588.570	716.596.100	716.596.100
11	Công ty TNHH thiết bị và dịch vụ Á Châu			8.000.000	8.000.000
12	Công ty CP phát triển thương hiệu Quốc gia Việt Nam			11.000.000	11.000.000
13	Công ty TNHH Phong Lê			733.410.000	733.410.000
14	Công ty CP xây dựng và phát triển đô thị Quảng Ninh			618.485.360	618.485.360
15	Công ty TNHH Thương Mại Vận Tải Phan Thụy	4.442.926.746	4.442.926.746	6.450.316.705	6.450.316.705
16	Công ty CP Xây Dựng Hạ Tầng T&D				
17	Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại Tuấn Cường HPT	2.291.768.315	2.291.768.315	6.673.014.115	6.673.014.115
18	Công ty CP Cơ khí Hồng Lĩnh	2.400.000	2.400.000	145.310.000	145.310.000
19	Công ty CP Chế tạo Bơm Hải Nam	492.486.822	492.486.822	531.461.674	531.461.674
20	Công ty Cổ phần PET Công nghiệp			34.473.250	34.473.250
21	Công ty CP TM&DV Quảng Phong	16.710.000	16.710.000	6.890.000	6.890.000
22	Công ty CP Vân đồn Đ&T			27.042.310.225	27.042.310.225
23	Công ty TNHH một thành viên Cao su 75	19.000.000	19.000.000		
24	Công ty TNHH 1TV Cơ khí Hóa chất 13	1.770.670.000	1.770.670.000	798.300.000	798.300.000
25	CN Công ty Cổ Phần ắc quy tia sáng tại Quảng Ninh	65.560.000	65.560.000	81.290.000	81.290.000
26	Công ty TNHH Cơ khí đúc Nam Ninh	1.555.255.113	1.555.255.113	1.740.300.200	1.740.300.200
27	Công ty TNHH Công nghiệp Phú Thái	1.980.318.700	1.980.318.700	46.436.728.483	46.436.728.483
28	Công ty TNHH Thiết bị Phụ tùng Vimico	57.900.000	57.900.000	386.551.000	386.551.000
29	Công ty TNHH Thái Dương	134.426.443	134.426.443	134.426.443	134.426.443
30	Công ty TNHH thương mại và dịch vụ kỹ thuật Tesco	75.856.500	75.856.500	117.653.800	117.653.800

STT	Tên đơn	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
		Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Khả năng trả nợ
31	Công ty TNHH thương mại Thạch Dương			27.236.000	27.236.000
32	Công ty TNHH 1TV Mạnh Hùng Radiator	286.407.957	286.407.957	327.113.500	327.113.500
33	Công ty CP cơ điện Tiến Đạt	853.581.300	853.581.300	144.766.600	144.766.600
34	Công ty CP Công nghiệp Á Châu	6.500.000	6.500.000	6.500.000	6.500.000
35	Cty CP Công nghiệp cơ khí Cẩm Phả	744.312.802	744.312.802	2.026.248.306	2.026.248.306
36	CN công ty CP thiết bị và dịch vụ Đồng Lợi	968.952.000	968.952.000	330.292.000	330.292.000
37	Công ty cổ phần máy công trình Phúc Long	163.400.000	163.400.000	322.000.000	322.000.000
38	Công ty TNHH Minh Đức - Hoàng Nam	420.212.200	420.212.200	250.449.100	250.449.100
39	Công ty TNHH thép Ánh Ngọc			247.243.700	247.243.700
40	Công ty TNHH Vật Tư Nam Trung Kiên	154.165.620	154.165.620	128.681.300	128.681.300
41	Công Ty TNHH Thịnh Hưng	19.030.000	19.030.000		
42	Công ty TNHH Sản Xuất & Thương Mại Thái Thơm			41.313.250	41.313.250
43	Công ty TNHH thiết bị nặng Toàn Cầu	17.700.000	17.700.000	11.700.000	11.700.000
44	Công ty TNHH thiết bị phụ tùng Công nghiệp Việt Nam			44.000.000	44.000.000
45	Công ty TNHH MTV Cơ Khí động lực & kết cấu thép Hạ Long			9.200.000	9.200.000
46	Công ty TNHH cơ khí thủy lực Sao Việt	304.926.300	304.926.300	348.051.300	348.051.300
47	Công ty Cổ phần BELAZ Việt Nam	1.459.354.886	1.459.354.886	1.040.833.886	1.040.833.886
48	Công ty TNHH Thương mại Đầu tư Cơ khí 19-8	34.292.500	34.292.500	113.096.500	113.096.500
49	Công ty TNHH MTV Tuấn Minh			65.441.064.141	65.441.064.141
50	Trung tâm kiểm soát bệnh tật tỉnh Quảng Ninh	278.062.000	278.062.000		
51	Trung tâm kiểm định công nghiệp I			63.130.000	63.130.000
52	Công ty CP cơ khí Thương mại và dịch vụ Hòn Gai	494.569.600	494.569.600	385.572.000	385.572.000
53	Công ty CP công nghệ VITEQ Việt Nam	1.009.834.400	1.009.834.400	126.258.000	126.258.000
54	Hoàng Mạnh Triển	153.110.800	153.110.800	98.373.000	98.373.000
55	Công ty cổ phần Hoàng Hậu	2.893.920.833	2.893.920.833	597.784.018	597.784.018
56	Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Trí Dũng	50.000.000	50.000.000	50.000.000	50.000.000
57	Công ty TNHH Việt Quang HL	249.612.775	249.612.775	253.315.760	253.315.760
58	Công ty cổ phần chế tạo điện cơ Hà Nội	189.800.000	189.800.000	75.700.000	75.700.000
59	Công ty cổ phần xuất nhập khẩu HASSEN	1.074.513.700	1.074.513.700		
60	Công ty TNHH Bạt Đức Thọ	142.252.000	142.252.000		
61	Công ty cổ phần Đầu tư VCAPITAL	15.453.243.600	15.453.243.600		
62	Công ty TNHH xây dựng và cây xanh Thăng Long	2.168.597.748	2.168.597.748	1.023.858.296	1.023.858.296
63	Công ty cổ phần thiết bị công nghiệp và dịch vụ Hà Nội	221.600.000	221.600.000	443.710.000	443.710.000
64	Công ty CP Dược vật tư Y tế QN	9.229.250	9.229.250	20.748.531	20.748.531
65	Công ty cổ phần truyền thông và Đầu tư Tân Việt			40.590.000	40.590.000
66	Công ty CP sản xuất bảo hộ lao động và Thương mại Sơn Linh	18.700.000	18.700.000		
67	Công ty CP Tư vấn Quản lý dự án Việt Nam	733.673.853	733.673.853		
68	Công Ty CP Vân Đồn MAST	7.205.143.091	7.205.143.091	4.240.269.059	4.240.269.059
69	Công ty cổ phần Xây Dựng Nguyên Tâm 38	375.186.000	375.186.000		
70	Công ty Luật TNHH MTV An Thành				
71	Công ty THHH Thương mại Velkardo				
72	Công ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Hoàn Mỹ	105.000.000	105.000.000	1.301.014.000	1.301.014.000
73	Ngô Thị Hòa	218.544.800	218.544.800	56.198.100	56.198.100
74	Công ty CP công nghiệp Thái Dương	132.000.000	132.000.000	66.000.000	66.000.000
75	Hợp tác xã DV vận tải Hải Long	2.015.040.050	2.015.040.050	2.015.040.050	2.015.040.050

STT	Tên đơn	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
		Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Khả năng trả nợ
76	Công ty TNHH Thương mại - Dịch vụ & xây dựng Phương Thảo	1.433.300.000	1.433.300.000	1.827.668.500	1.827.668.500
77	Công ty CP Xuất nhập khẩu và xây dựng Bạch Đằng			62.983.213	62.983.213
78	Công ty TNHH phụ tùng & thiết bị Việt Mỹ	24.000.000	24.000.000	24.000.000	24.000.000
79	Công ty TNHH dược phẩm Hạ Long	53.593.460	53.593.460	14.145.700	14.145.700
80	Công ty CP công nghệ & dịch vụ trực tuyến PAYRING	154.440.000	154.440.000	418.650.000	418.650.000
81	Công ty CP trung đại tu ô tô và thiết bị máy mỏ QN	3.355.977.552	3.355.977.552		
82	Công ty cổ phần thép Hòn Gai	896.444.285	896.444.285	162.889.310	162.889.310
83	Công ty TNHH Đầu tư và phát triển Thương mại Đức Kiên	683.764.400	683.764.400	924.000.000	924.000.000
84	Công ty TNHH Thương mại và giải pháp phần mềm Vũ Nguyên	60.000.000	60.000.000	15.000.000	15.000.000
85	Công ty TNHH thiết bị công nghệ Thiên Hòa	673.090.000	673.090.000	722.686.200	722.686.200
86	Công ty CP TM và dịch vụ Bảo Trọng	1.248.596.218	1.248.596.218	369.279.000	369.279.000
87	Công ty TNHH MTV Phương Anh Hạ Long	2.275.199.993	2.275.199.993	5.142.685.926	5.142.685.926
88	Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Vận tải Trung Nghĩa	4.317.796.273	4.317.796.273	26.850.078.689	26.850.078.689
89	Công ty CP thương mại và tự động hóa ADI			197.636.000	197.636.000
90	Công ty cổ phần thép hình Quảng Ninh			252.016.930	252.016.930
91	Hộ kinh doanh khách sạn Hoàng Gia II			65.000.000	65.000.000
92	Công ty CP in và văn hóa Truyền thông Hà Nội	635.030.000	635.030.000	544.500.000	544.500.000
93	Công ty TNHH Quốc tế CABALLO			132.660.000	132.660.000
94	Hứa Thị Hội Hồng			33.670.000	33.670.000
95	Bảo tàng Quảng Ninh			349.837.000	349.837.000
96	Công ty TNHH rượu Hoàng Anh			152.240.000	152.240.000
97	Liên đoàn địa chất Đông Bắc				
98	Công ty cổ phần Đầu tư MESANTEX			17.600.000	17.600.000
99	Công ty TNHH H&H			419.700.000	419.700.000
100	Công ty TNHH 1TV TK Quảng Ninh	45.049.905	45.049.905		
101	Công ty CP Vật tư và xây lắp công nghiệp 86	382.426.712	382.426.712		
102	Công ty TNHH An Thịnh Phát CP	34.273.000	34.273.000		
103	Công ty CP đầu tư xây dựng và thương mại Quảng Ninh	3.034.745.340	3.034.745.340		
104	Công ty TNHH Lốp Việt Nam	1.848.000.000	1.848.000.000		
105	Công ty TNHH Tư vấn kiến trúc xây dựng GREEN DECOR	2.000.000	2.000.000		
106	Công ty TNHH An Phát HL-QN	754.424.000	754.424.000		
107	Công ty CP Đầu tư thương mại phát triển Á Châu	55.044.000	55.044.000		
108	Công ty CP Thương mại và đầu tư Hồng Phước	28.200.000	28.200.000		
109	Công ty TNHH Thương mại và phát triển Phương Tâm	44.000.000	44.000.000		
110	Công ty Cổ phần Công nghiệp Thiên Vạn Thành	42.000.000	42.000.000		
111	Công ty CP Công nghệ môi trường và xây dựng Việt Nam	93.362.368	93.362.368		
112	Công ty CP Đầu tư và xây dựng đô thị Quảng Ninh	545.367.375	545.367.375		
113	Công ty CP xây dựng và thương mại C.T.C	440.216.000	440.216.000		
114	Công ty CP liên doanh quốc tế Ánh Dương QN	127.600.000	127.600.000		
115	Công ty CP đo đạc bản đồ và kiến trúc quy hoạch Việt Nam	12.802.736	12.802.736		

STT	Tên đơn	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
		Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Khả năng trả nợ
116	Công ty TNHH Tư vấn TTG Việt Nam				
117	Công ty CP Vận Tải Quảng Ninh			39.675.437.295	39.675.437.295
118	Công ty TNHH Công Hiền HT	226.669.517	226.669.517		
119	Trung tâm phát triển Quỹ đất Thành phố Hạ Long				
120	Công ty CP Thương mại & công nghệ khảo sát	9.000.000	9.000.000		
121	CN Công ty TNHH Thiết bị nặng Marubeni tại Quảng Ninh	2.212.506.400	2.212.506.400	4.919.877.600	4.919.877.600
122	Công ty Cổ Phần Máy Thiết Bị và Phụ tùng	160.001.280	160.001.280	630.293.153	630.293.153
123	Công ty TNHH MTV Hướng Tâm	12.064.807.444	12.064.807.444	27.563.923.612	27.563.923.612
124	Công ty TNHH Sơn Phương HTT	2.193.846.288	2.193.846.288	2.592.861.476	2.592.861.476
125	Công ty TNHH dược phẩm Hồng Dương	23.290.800	23.290.800	6.685.000	6.685.000
126	Công ty TNHH VINAMIKA Việt Nam			752.400.000	752.400.000
127	Công ty CP thiết bị phụ tùng công nghiệp Việt Ý	2.852.613.100	2.852.613.100	2.036.516.600	2.036.516.600
128	Nguyễn Thị Nga	218.938.000	218.938.000	120.545.400	120.545.400
129	Lâm Thị Phượng	133.148.200	133.148.200	61.341.000	61.341.000
130	Công ty TNHH Công Oanh	942.485.757	942.485.757	2.097.492.336	2.097.492.336
131	CN công ty TNHH MM Mega Market (Việt Nam) tại Quảng Ninh	99.966.213	99.966.213	72.827.126	72.827.126
132	Công ty CP Thiết bị công nghiệp và xây dựng Việt Nam	51.710.000	51.710.000	321.838.000	321.838.000
133	Trung tâm kỹ thuật tiêu chuẩn đo lường chất lượng tỉnh QN	35.860.000	35.860.000	37.488.000	37.488.000
134	Công ty TNHH một thành viên in Quảng Ninh	11.544.500	11.544.500		
135	Công ty CP phát triển công nghệ và thiết bị mỏ	244.065.183	244.065.183		
136	Công ty TNHH tư vấn Đầu tư Than Uông Bí	1.945.571.339	1.945.571.339	1.286.702.588	1.286.702.588
137	Công ty CP ô tô Hưng Gia Thịnh	255.242.659	255.242.659	528.125.659	528.125.659
138	Công ty cổ phần dịch vụ Kỹ thuật Điện lực	313.522.176	313.522.176		
139	Công ty TNHH cấp thoát nước môi trường xanh-CN Quảng Ninh	172.012.500	172.012.500		
140	Công ty cổ phần sản xuất Thương mại và dịch vụ Thành Vinh	250.701.000	250.701.000	305.375.000	305.375.000
141	Công ty TNHH Minh Tâm HD			91.080.000	91.080.000
142	Công ty TNHH thương mại dịch vụ tổng hợp Nam Hà	678.412.665	678.412.665	1.533.009.605	1.533.009.605
143	Công ty CP thiết bị mỏ và tuyển khoáng	2.633.633.184	2.633.633.184	3.257.992.000	3.257.992.000
144	Công ty CP Đầu tư và thương mại HANCO				
145	Công ty CP trung tâm chế tạo thiết bị	331.590.200	331.590.200	737.024.900	737.024.900
146	Công ty cổ phần VITEX	231.803.600	231.803.600		
147	Công ty TNHH 1 TV Đại Việt	676.402.000	676.402.000	1.093.429.000	1.093.429.000
148	Công ty CP Cơ khí máy mỏ Hà khánh			545.842.405	545.842.405
149	CN Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC tại Quảng Ninh				
150	Công ty TNHH một thành viên công nghệ An Phát	37.585.000	37.585.000	4.738.129.118	4.738.129.118
151	Công ty CP đầu tư và phát triển môi trường đô thị Quảng Ninh	66.000.000	66.000.000	23.422.241	23.422.241
152	Công ty cổ phần thiết bị và phụ tùng Liên An	125.000.000	125.000.000	204.527.400	204.527.400
153	Công ty Cổ phần Máy và Phụ Tùng T&C	40.607.700	40.607.700	2.090.357.500	2.090.357.500
154	Công ty cổ phần ERIDAN	21.000.000	21.000.000	21.000.000	21.000.000
155	Công ty TNHH Thương Mại Ngọc Hùng	5.504.903.237	5.504.903.237	16.895.236.311	16.895.236.311
156	Công ty cổ phần Thái Linh Vũ	812.925.517	812.925.517	1.735.214.750	1.735.214.750
157	Công ty cổ phần Bateco Việt Nam	1.799.250.000	1.799.250.000	958.232.000	958.232.000

STT	Tên đơn	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
		Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Khả năng trả nợ
158	Công ty Cổ phần thương mại và xây dựng điện Quảng Ninh	946.972.094	946.972.094		
159	Công ty TNHH cung cấp thiết bị và giải pháp kỹ thuật	990.328.000	990.328.000	1.229.400.000	1.229.400.000
160	Công ty cổ phần Thương mại tổng hợp T&K	115.822.000	115.822.000	558.470.000	558.470.000
161	Công ty CP Giải pháp Công nghiệp Xanh				
162	Công ty TNHH Dịch vụ lữ hành Hana			27.300.000	27.300.000
163	Công ty Cổ phần xây lắp và thương mại Trường Lộc	1.436.400.000	1.436.400.000		
164	Công ty CP tư vấn & xây dựng Hòn Gai			262.623.077	262.623.077

Ngày 19 Tháng 1 Năm 2021

Người lập biểu	Kế toán trưởng
Vũ Thị Liên	Hà Thị Diệp Anh

TẬP ĐOÀN CN THAN KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CP THAN HÀ TU - VINACOMIN

Mẫu số: 19 TM-TKV

PHẦN 1 - BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC

Tháng 12 Năm 2020

Chỉ tiêu	Mã số	Số còn phải nộp đầu kỳ	Số phát sinh trong kỳ		Luỹ kế từ đầu năm		Số còn phải nộp cuối kỳ
			Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	
I. Thuế (10=11+12+13+14+15+16+17+18)	10	69.081.420.214	111.746.743.886	37.165.734.122	429.152.508.866	386.669.247.794	111.564.681.286
1. Thuế giá trị gia tăng	11		46.383.520.447		66.863.622.334	20.480.101.887	46.383.520.447
- Thuế GTGT hàng nội địa	11.1		46.383.520.447		66.863.622.334	20.480.101.887	46.383.520.447
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	11.2						
2. Thuế tiêu thụ đặc biệt	12						
3. Thuế xuất nhập khẩu	13						
- Thuế xuất khẩu	13.1						
- Thuế nhập khẩu	13.2						
4. Thuế thu nhập doanh nghiệp	14	10.523.715.599	8.569.387.183		17.488.000.120	19.442.328.536	8.569.387.183
5. Thuế thu nhập cá nhân	15	49.400.978	121.500.000	63.500.000	1.587.070.207	1.514.971.185	121.500.000
6. Thuế tài nguyên	16	58.508.303.637	56.672.336.256	37.102.234.122	331.833.532.865	333.669.500.246	56.672.336.256
7. Thuế nhà đất và tiền thuê đất	17				11.377.283.340	11.377.283.340	
8. Các loại thuế khác	18				3.000.000	185.062.600	-182.062.600
II. Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác (30=31+32+33)	30	1.926.140.950	2.391.951.540	2.822.922.080	152.323.110.753	151.857.300.163	2.391.951.540
1. Các khoản phụ thu	31						
2. Các khoản phí, lệ phí	32						
3. Phí bảo vệ môi trường	33	1.715.036.400	2.391.951.540	2.822.922.080	26.992.378.600	26.315.463.460	2.391.951.540
4. Phí quyền khai thác khoáng sản	34				124.785.165.000	124.785.165.000	
5. Phí sử dụng tài liệu	35						
6. Phí quyền khai thác tài nguyên nước	36				10.347.750	10.347.750	
7. Các khoản khác	37	211.104.550			535.219.403	746.323.953	
Tổng cộng (40=10+30)	40	71.007.561.164	114.138.695.426	39.988.656.202	581.475.619.619	538.526.547.957	113.956.632.826

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thi

Kế toán trưởng

M.S.D.N: 5700101323 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN THAN HÀ TU VINACOMIN - TP. HẠ LONG - T. QUẢNG NINH

Lê Thị Diệp Anh

TẬP ĐOÀN CN THAN KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CP THAN HÀ TU - VINACOMIN

Mẫu số: 19TM-TKV

PHẦN 2 - THUẾ GTGT ĐƯỢC KHẤU TRỪ, THUẾ GTGT ĐƯỢC HOÀN LẠI, THUẾ GTGT ĐƯỢC GIẢM, THUẾ GTGT HÀNG BÁN NỘI ĐỊA

Tháng 12 Năm 2020

Chỉ tiêu	Mã số	Số tiền	
		Kỳ này	Luỹ kế từ đầu năm
I. Thuế GTGT được khấu trừ			
1. Số thuế GTGT còn được khấu trừ, còn được hoàn lại đầu kỳ	10	15.081.305.669	20.571.810.497
2. Số thuế GTGT được khấu trừ phát sinh	11	31.942.524.066	204.384.236.790
3. Số thuế GTGT đã khấu trừ, đã hoàn lại, thuế GTGT hàng mua trả lại và không được khấu trừ (12=13+14+15+16)	12	47.023.829.735	224.956.047.287
Trong đó:			
a/ Số thuế GTGT đã khấu trừ	13	47.023.829.735	224.934.084.365
b/ Số thuế GTGT đã hoàn lại	14		
c/ Số thuế GTGT hàng mua trả lại, giảm giá hàng mua	15		
d/ Số thuế GTGT không được khấu trừ	16		21.962.922
4. Số thuế GTGT còn được khấu trừ, còn được hoàn lại cuối kỳ (17=10+11-12)	17		
II. Số thuế GTGT được hoàn lại			
1. Số thuế GTGT còn được hoàn lại đầu kỳ	20		
2. Số thuế GTGT được hoàn lại phát sinh	21		
3. Số thuế GTGT đã hoàn lại	22		
4. Số thuế GTGT còn được hoàn lại cuối kỳ (23=20+21-22)	23		
III. Thuế GTGT được giảm			
1. Số thuế GTGT còn được giảm đầu kỳ	30		
2. Số thuế GTGT còn được giảm phát sinh	31		
3. Số thuế GTGT đã được giảm	32		
4. Số thuế GTGT còn được giảm cuối kỳ (33=30+31-32)	33		
IV. Thuế GTGT hàng bán nội địa			
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa còn phải nộp đầu kỳ	40		
2. Thuế GTGT đầu ra phát sinh	41	93.407.350.182	291.797.706.699
3. Thuế GTGT đầu vào đã khấu trừ	42	47.023.829.735	224.934.084.365
4. Thuế GTGT hàng bán bị trả lại, bị giảm giá	43		
6. Thuế GTGT được giảm trừ vào số thuế phải nộp	44		
7. Thuế GTGT hàng bán nội địa đã nộp vào ngân sách nhà nước	45		20.480.101.887
8. Thuế GTGT hàng bán nội địa còn phải nộp cuối kỳ (46=40+41-42-43-44-45)	46	46.383.520.447	46.383.520.447

Ngày 19 Tháng 1 Năm 2021

Người lập biểu	Kế toán trưởng
Nguyễn Thị Chi	Hà Thị Diệp Anh